

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Phạm Thị Lý

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Bùi Thị Thanh Nhân

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI
THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DUY
THỊNH**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Phạm Thị Lý

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Bùi Thị Thanh Nhân

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thị Lý

Mã SV: 120938

Lớp: QT1201N

Ngành: Quản trị Doanh nghiệp

Tên đề tài: Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình
tài chính tại Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Duy Thịnh

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp
(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS. NGUYỄN *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....

.....

.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

LỜI MỞ ĐẦU

Ngày nay hoạt động trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý chặt chẽ vĩ mô của nhà nước, các doanh nghiệp cũng có sự thuận lợi về điều kiện kinh doanh nhưng trong xu thế quốc tế hóa, toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới và khi Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức thương mại thế giới WTO dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp, do đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải luôn có sự cố gắng mới có thể đứng vững trên thị trường. Muốn vậy các doanh nghiệp phải có biện pháp tổ chức tốt, hợp lý hóa được hình thức kinh doanh sao cho phù hợp với nhu cầu thị trường.

Hay nói cách khác, cơ chế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải luôn tự khẳng định mình một cách có hiệu quả thì mới có khả năng đáp ứng được sự cạnh tranh gay gắt. Một trong những căn cứ quan trọng để đánh giá kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là phân tích báo cáo tài chính và đưa ra các biện pháp nhằm tận dụng được tối đa khả năng kinh doanh của doanh nghiệp. Trong quá trình thực tập tại công ty TNHH Thương Mại Duy Thịnh em nhận thấy tình hình kinh doanh của doanh nghiệp tương đối ổn định lợi nhuận sau thuế tăng lên nhưng thực tế công ty còn có khả năng tăng được lợi nhuận cao hơn thế nữa. Do vậy, em đã chọn nghiên cứu đề tài: ***“Phân tích tài chính và các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH Thương Mại Duy Thịnh”***

Luận văn của em trình bày thành 3 phần chính như sau:

Phần I: Cơ sở lý luận chung về tình hình tài chính và phân tích tài chính

Phần II: Phân tích thực trạng tài chính của công ty TNHH Thương Mại Duy Thịnh

Phần III: Những giải pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty

Với trình độ hiểu biết và thời gian nghiên cứu thực tế có hạn nên bài làm của em không tránh khỏi những sai sót. Em mong nhận được sự góp ý của các thầy cô giáo, các nhân viên trong công ty để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Với lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc, em xin cảm ơn sự hướng dẫn của Cô giáo-Thạc Sĩ-Bùi Thị Thanh Nhân là người trực tiếp hướng dẫn và các thầy cô giáo trong khoa Quản trị Kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng cùng

tập thể lãnh đạo Công ty TNHH Thương Mại Duy Thịnh đã chỉ dẫn, tạo điều kiện và giúp đỡ em trong quá trình thực hiện đề tài tốt nghiệp

PHẦN I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN ÍCH TÀI CHÍNH TẠI DOANH NGHIỆP

1.1.Cơ sở lý luận về tài chính của doanh nghiệp

1.1.1.Tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là một hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hóa tiền tệ.

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, bất cứ một doanh nghiệp nào cũng phải có một lượng vốn tiền tệ nhất định, đó là tiền đề cần thiết. Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng là quá trình hình thành, phân phối sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Trong quá trình đó, đã phát sinh các luồng tiền tệ gắn liền với hoạt động đầu tư và các hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp, các luồng tiền tệ đó bao hàm các luồng tiền tệ đi vào và các luồng tiền tệ đi ra khỏi doanh nghiệp, tạo thành sự vận động của các luồng tài chính của doanh nghiệp.

Gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị tức là các quan hệ tài chính của doanh nghiệp.

Trong các doanh nghiệp có những quan hệ tài chính sau:

Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước, được thực hiện qua việc nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động (đối với các doanh nghiệp nhà nước) và doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế, phí và lệ phí...

Quan hệ giữa các doanh nghiệp với chủ thể kinh tế khác như quan hệ về mặt thanh toán trong việc vay hoặc cho vay vốn, đầu tư vốn, mua hoặc bán tài sản, vật tư hàng hóa và các dịch vụ khác.

Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp, được thể hiện trong doanh nghiệp thanh toán tiền lương, tiền công và thực hiện các khoản tiền thưởng, tiền phạt với công nhân viên của doanh nghiệp, quan hệ thanh toán giữa các bộ phận

trong doanh nghiệp, trong việc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, việc phân chia lợi tức cho cổ đông, việc hình thành các quỹ của doanh nghiệp.

1.1.2.Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.1.2.1.Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đó là tối đa hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết quả rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong quản trị tài chính doanh nghiệp.

Quản trị tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của quản trị doanh nghiệp thực hiện những nội dung cơ bản của quản trị tài chính đối với các quan hệ tài chính nảy sinh trong hoạt động sản xuất – kinh doanh nhằm thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp.

Quản trị tài chính doanh nghiệp được hình thành để nghiên cứu, phân tích và xử lý các mối quan hệ tài chính trong doanh nghiệp, hình thành những công cụ quản lý tài chính và đưa ra những quyết định tài chính đúng đắn và có hiệu quả.

1.1.2.2.Vai trò quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh hiện nay, tài chính doanh nghiệp giữ vai trò chủ yếu sau:

Huy động đảm bảo đầy đủ và kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả.

Giám sát, kiểm tra chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2.3.Nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp.

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung sau:

Tham gia đánh giá, lựa chọn, các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.

Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.

Tổ chức sử dụng tốt số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Thực hiện tốt việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với tình hình hoạt động của doanh nghiệp và thực hiện tốt việc phân tích tài chính.

Thực hiện tốt việc kế hoạch hóa tài chính.

1.1.2.4. Những nhân tố ảnh hưởng tới quản trị tài chính doanh nghiệp.

Quản trị tài chính doanh nghiệp ở những doanh nghiệp khác nhau đều có những điểm khác nhau. Sự khác biệt đó do ảnh hưởng của những nhân tố: Sự khác biệt về hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp, đặc điểm kinh tế-kỹ thuật của ngành và môi trường kinh doanh của doanh nghiệp.

Hình thức pháp lý của tổ chức doanh nghiệp.

Theo hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp hiện hành, ở nước ta có các loại hình doanh nghiệp chủ yếu sau đây:

Doanh nghiệp nhà nước.

Doanh nghiệp tư nhân.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Công ty trách nhiệm hữu hạn.

Những đặc điểm riêng về hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp trên có ảnh hưởng lớn đến quản trị tài chính doanh nghiệp như việc tổ chức, huy động vốn, sản xuất kinh doanh, việc phân phối lợi nhuận.

Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh.

Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh có ảnh hưởng không nhỏ tới quản trị tài chính doanh nghiệp. Mỗi ngành kinh doanh có những đặc điểm về mặt kinh tế và kỹ thuật khác nhau. Những ảnh hưởng đó thể hiện:

Ảnh hưởng của tính chất ngành kinh doanh

Ảnh hưởng của tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Môi trường kinh doanh

Bất cứ một doanh nghiệp nào cũng hoạt động trong môi trường kinh doanh nhất định. Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả những điều kiện bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh có tác động mạnh mẽ đến mọi hoạt động của doanh nghiệp trong đó có hoạt động tài chính.

Dưới đây chủ yếu xem xét tác động của môi trường kinh doanh đến hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp.

Sự ổn định của nền kinh tế.

Ảnh hưởng của giá cả thị trường.

Sự cạnh tranh trên thị trường và sự tiến bộ kỹ thuật, công nghệ.

Chính sách kinh tế và tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp.

Sự hoạt động của thị trường tài chính và hệ thống các tổ chức tài chính trung gian.

2.2. Phân tích tài chính

2.2.1. Khái niệm phân tích tài chính.

Phân tích tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong hiện tại và quá khứ, tài chính của doanh nghiệp với những chỉ tiêu trung bình ngành. Thông qua đó các nhà phân tích có thể thấy được thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp và các dự đoán trong tương lai.

2.2.2. Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp.

Việc phân tích tài chính doanh nghiệp đối với mỗi đối tượng khác nhau sẽ đáp ứng những vấn đề chuyên môn khác nhau.

Phân tích tài chính đối với nhà quản lý: là người trực tiếp quản lý doanh nghiệp, nhà quản lý hiểu rõ nhất tài chính của doanh nghiệp, do đó họ có nhiều thông tin phục vụ cho việc phân tích.

Phân tích đối với nhà quản lý nhằm đáp ứng những mục tiêu sau:

Đánh giá hoạt động theo chu kỳ quản lý trong giai đoạn đã qua, việc thực hiện cân bằng tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán..

Hướng các quyết định của Ban giám đốc theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như: quyết định đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận....

Phân tích tài chính doanh nghiệp là cơ sở dự đoán tài chính, mà dự đoán là nền tảng của hoạt động quản lý, làm sáng tỏ, không chỉ là chính sách tài chính mà còn làm rõ các chính sách chung của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính là một công cụ kiểm tra, kiểm soát hoạt động quản lý của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính đối với người cho vay: Đây là những người cho doanh nghiệp vay vốn để đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh. Khi cho vay, họ phải biết chắc được khả năng hoàn trả tiền vay. Thu nhập của họ lãi suất tiền vay. Do đó, phân tích tài chính đối với người cho vay là xác định khả năng hoàn trả nợ của khách hàng. Tuy nhiên, phân tích với những khoản cho vay dài hạn và những khoản cho vay ngắn hạn có những nét khác nhau.

Phân tích tài chính đối với các nhà đầu tư: Nhà đầu tư là những người giao vốn của mình cho doanh nghiệp quản lý và như vậy có thể có những rủi ro cao. Đó là những cổ đông, cá nhân hoặc đơn vị doanh nghiệp khác. Đối tượng này quan tâm trực tiếp đến những tính toán về giá trị của doanh nghiệp. Thu nhập của các nhà đầu tư là tiền lời được chia là thặng dư giá trị của vốn. Hai yếu tố này phần lớn chịu ảnh hưởng của lợi nhuận thu được của doanh nghiệp. Trong thực tế, các nhà đầu tư tiến hành đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính đối với nhà đầu tư là để đánh giá doanh nghiệp và ước đoán giá trị cổ phiếu, dựa vào việc nghiên cứu các biểu báo cáo tài chính, khả năng sinh lời, phân tích rủi ro trong kinh doanh.

Phân tích tài chính đối với những người hưởng lương trong doanh nghiệp

Đây là những người có nguồn thu nhập duy nhất là tiền lương được trả. Tuy nhiên, cũng có những doanh nghiệp hưởng lương có một số cổ phần nhất định của doanh nghiệp. Đối với những doanh nghiệp, người hưởng lương có thu

nhập từ tiền lương được trả và tiền lời được chia. Cả hai khoản thu này phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với cơ quan nhà nước: Giúp nhà nước nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các chính sách vĩ mô đúng đắn nhằm tạo ra hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động.

Đối với công ty kiểm toán: Giúp công ty kiểm toán kiểm tra được tính hợp lý trung thực của các số liệu, phát hiện được những sai sót và gian lận của doanh nghiệp về mặt tài chính.

Từ những vấn đề nêu trên, cho thấy: Phân tích tài chính doanh nghiệp là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế để đánh giá các mặt mạnh, các mặt yếu của một doanh nghiệp tìm ra những nguyên nhân chủ quan và khách quan, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

2.2.3. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.

Để phân tích tài chính doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp sau:

Phương pháp so sánh: Đây là phương pháp sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Các vấn đề cần chú ý khi sử dụng phương pháp so sánh:

Một là: Điều kiện so sánh.

Phải tồn tại ít nhất 2 chỉ tiêu:

Các chỉ tiêu phải đảm bảo tính chất so sánh được. Đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

Hai là: Xác định gốc để so sánh.

Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích thì gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở thời điểm trước, một kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước.

Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra thì gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó tiến hành so sánh giữa thực tế với kế hoạch của chỉ tiêu.

Ba là: Kỹ thuật so sánh.

So sánh bằng số tuyệt đối, phản ánh tổng thể số lượng, quy mô của các chỉ tiêu kinh tế, là căn cứ để tích các số khác nhau.

$$Y = Y_1 - Y_0$$

Trong đó:

Y_1 : Trị số phân tích.

Y : trị số so sánh

Y_0 : Trị số gốc.

So sánh bằng số tương đối: Là trị số nói lên kết cấu mối quan hệ tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế. Số tương đối có nhiều loại tùy thuộc vào nội dung phân tích mà sử dụng cho thích hợp.

Số tương đối kế hoạch: Phản ánh bằng tỷ lệ %, là chỉ tiêu mức độ của doanh nghiệp phải thực hiện.

Số tương đối phản ánh tình hình thực hiện kế hoạch có 2 cách tính:

Tính tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch được xác định bằng công thức sau:

$$\frac{\text{Chỉ tiêu thực hiện}}{\text{Chỉ tiêu kế hoạch}} \times 100\%$$

Tính theo hệ số tính chuyển:

Số tăng (+), giảm(-) tương đối = chỉ tiêu thực tế – (chỉ tiêu kế hoạch × hệ số tính chuyển).

So sánh bằng số bình quân: số bình quân là biểu hiện đặc trưng chung về mặt số lượng, san bằng mọi chênh lệch giữa các chỉ số của đơn vị để phản ánh đặc điểm tình hình của bộ phận hay tổng thể hiện có cùng tính chất. Khi sử dụng so sánh bằng số bình quân phải chú ý đến tính chất chặt chẽ của số.

So sánh bằng số tương đối để thấy được thực tế so sánh với kỳ gốc chỉ tiêu tăng hay giảm bao nhiêu %.

Phương pháp tỷ lệ:

Phương pháp tỷ lệ dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại lượng tài chính trong các mối quan hệ tài chính. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tiếp hoặc gián đoạn.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh các nội dung cơ bản theo mục tiêu của doanh nghiệp. Thông thường bao gồm 4 nhóm sau:

- 1.Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán.
- 2.Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.
- 3.Nhóm chỉ tiêu về hoạt động.
- 4.Nhóm chỉ số về khả năng sinh lời.

Phương pháp Dupont.

Dùng để phân tích tổng hợp tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ số ROA (tỷ số lợi nhuận trên tổng vốn) và ROE (tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ)

2.2.4.Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp.

Khi tiến hành phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp, nhà phân tích cần thu thập và sử dụng rất nhiều nguồn thông tin từ trong và ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp. Thông tin được phản ánh đầy đủ trong các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính có 2 loại: báo cáo tài chính bắt buộc, báo cáo tài chính không bắt buộc.

Báo cáo tài chính bắt buộc là những báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập, gửi đi theo quy định, không phân biệt hình thức sở hữu, quy mô, báo cáo tài chính bắt buộc gồm có: Bảng cân đối kế toán, Bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không bắt buộc là báo cáo không nhất thiết phải lập mà các doanh nghiệp tùy vào điều kiện đặc điểm riêng của mình có thể lập hoặc không lập như báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Báo cáo tài chính gồm 4 phần sau:

Mẫu BO1-DN: Bảng cân đối kế toán(bắt buộc)

Mẫu BO2-DN: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh(bắt buộc)

Mẫu BO3-DN: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (không bắt buộc)

Mẫu B09-DN: thuyết minh báo cáo tài chính (bắt buộc)

2.2.5.Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp.

2.2.5.1.Phân tích khái quát tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp theo hai cách đánh giá tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu của bảng cân đối tài sản được phản ánh dưới hình thức giá trị theo nguyên tắc cân đối tổng tài sản bằng tổng nguồn vốn.

Phần tài sản: Phản ánh giá trị tài sản hiện có tới thời điểm lập báo cáo.

Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp hiện có.

Việc phân tích báo cáo tài chính là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được những yêu cầu sau:

Phân tích cơ cấu tài sản nguồn vốn của doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa.

Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

Phân tích cơ cấu tài sản.

Bất kỳ một doanh nghiệp nào đều cần phải có tài sản, bao gồm tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn. Việc đảm bảo và phân bổ tài sản cho đầy đủ và hợp lý là điều cốt yếu tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH
Thương Mại Duy Thịnh

doanh một cách liên tục và có hiệu quả. Do vậy doanh nghiệp phải tiến hành phát triển cơ cấu tài sản bằng cách so sánh tổng tài sản cuối kỳ so với đầu kỳ và tính ra tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số xu hướng biến động chung để thấy được mức độ hợp lý của phân bổ.

Để tiến hành phân tích cơ cấu tài sản, cần phải lập bảng như sau:

Bảng: Phân tích cơ cấu tài sản.

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A.Tài sản ngắn hạn.							
I.Tiền và các khoản tương đương tiền							
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn							
III.Các khoản phải thu							
IV.Hàng tồn kho							
V.Tài sản ngắn hạn khác							
B.Tài sản dài hạn							
I.Tài sản cố định							
1.Nguyên giá TSCĐ							
2.Giá trị hao mòn lũy kế							
II.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn							
III.Chí phí xây dựng cơ bản dở dang							
IV.Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn							
Tổng cộng tài sản							

Từ bảng phân tích cơ cấu tài sản, ta có thể nhận thấy sự biến động tăng hay giảm của tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn cả về số tương đối lẫn số tuyệt đối. Đối với tài sản ngắn hạn ta có thể nhận xét một cách tổng quát nhất về tình

hình biến động của khoản tiền mặt tại quỹ, phương thức thanh toán tiền hàng, nguồn cung cấp và dự trữ vật tư của doanh nghiệp và các khoản vốn ngắn hạn khác. Đối với tài sản dài hạn, thông qua bảng phân tích này có thể đánh giá về hiệu quả sử dụng tài sản cố định của công ty và tình hình trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật cũng như máy móc thiết bị cho doanh nghiệp.

Bảng phân tích cơ cấu tài sản còn cho biết tỷ lệ từng khoản vốn chiếm trong tổng tài sản và việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp như thế nào?

Phân tích cơ cấu nguồn vốn.

Ngoài việc xem xét tình hình phân bổ vốn, các chủ doanh nghiệp các chủ đầu tư và các đối tượng quan tâm khác cần phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá được khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được thể hiện qua việc xác định tỷ lệ tự tài trợ, tỷ suất này càng cao càng thể hiện khả năng độc lập cao về mặt tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp càng tốt.

Để phân tích cơ cấu nguồn vốn ta lập bảng như sau:

Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Chênh lệch		
	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ lệ(%)	Tỷ trọng(%)
1.Nợ phải trả							
Nợ ngắn hạn							
Nợ dài hạn							
2.Nguồn vốn chủ sở hữu							
Nguồn vốn chủ sở hữu							
Nguồn kinh phí, quỹ khác							
Tổng nguồn vốn							

Nguồn vốn chủ sở hữu do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư giúp vốn hoặc hình thành từ kết quả sản xuất kinh doanh, do đó nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ. Các doanh nghiệp có quyền chủ động sử dụng các

loại nguồn vốn và các quỹ hiện có theo chế độ hiện hành. Qua phân tích kết cấu nguồn vốn, còn có ý nghĩa phân tích phản ánh tỷ lệ rủi ro mà chủ nợ phải chịu nếu doanh nghiệp thất bại. Tuy nhiên, việc phân tích trên mới chỉ dừng lại ở mức độ đánh giá khái quát, để có kết luận chính xác cần đi sâu phân tích một chỉ tiêu chủ yếu liên quan đến tình hình tài chính.

Phân tích cân đối tài sản-nguồn vốn.

Qua phần giá trị kết cấu của bảng cân đối kế toán, ta đã biết hai phần của bảng cân đối kế toán là tài sản và nguồn vốn có tổng số luôn luôn bằng nhau, cụ thể như sau:

Tổng tài sản=tổng nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu=tổng tài sản-nợ phải trả

Bảng phân tích cân đối tài sản- nguồn vốn

Tài sản	Nguồn vốn	Vốn dài hạn
Tài sản ngắn hạn	Nợ ngắn hạn	
Tài sản dài hạn	Nợ dài hạn	
	Nguồn vốn chủ sở hữu	

Nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu chính là nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp. Trong quá trình đầu tư, doanh nghiệp cần tính toán đầu tư tài sản cố định bằng nguồn vốn dài hạn bởi vì nguồn vốn dài hạn cho phép doanh nghiệp sử dụng trong thời gian dài, giúp doanh nghiệp có thể chủ động trong việc chủ động thanh toán, tránh tình trạng bị động, phụ thuộc và chủ nợ, bị động khi các chủ nợ yêu cầu thanh toán đột xuất.

Thông qua bảng cân đối tài sản và nguồn vốn ta thấy tình hình đầu tư, sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp.

2.2.5.2. Phân tích tình hình tài chính thông qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một bản báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh theo từng loại hoạt động của doanh nghiệp. Số liệu trên báo cáo này cung cấp thông tin tổng hợp về phương thức kinh doanh, về việc sử dụng các tiềm năng vốn, lao động kỹ thuật, kinh

nghiệm quản lý của doanh nghiệp, và chỉ ra rằng các hoạt động kinh doanh đó đem lại lợi nhuận hay gây ra tình trạng lỗ vốn. Đây là một bản báo cáo tài chính được những nhà lập kế hoạch rất quan tâm, vì nó cung cấp các số liệu về hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ. Nó còn được coi như một bản hướng dẫn để dự tính xem doanh nghiệp sẽ hoạt động ra sao trong tương lai.

Kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là một số liệu quan trọng để tính và kiểm tra doanh thu, thuế, lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và kiểm tra đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động kinh doanh.

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm N	Năm N+1	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ(%)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
2.Các khoản giảm trừ doanh thu				
3.Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV				
4.Giá vốn hàng bán				
5.Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV				
6.Doanh thu hoạt động tài chính				
7.Chí phí tài chính				
8.Chí phí bán hàng				
9.Chí phí quản lý doanh nghiệp				
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
11.Thu nhập khác				
12.Chí phí khác				
13.lợi nhuận khác				

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH
Thương Mại Duy Thịnh

14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				
15.Chi phí thuế TNDN				
16.Lợi nhuận sau thuế TNDN				

2.2.5.3. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp.

2.2.5.3.1. Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán.

Đây là nhóm chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, nhà cung cấp, người cho vay.... Phân tích tình hình thanh toán của doanh nghiệp là xem xét tình hình thanh toán giúp các nhà phân tích đánh giá được chất lượng hoạt động tài chính cũng như chấp hành kỷ luật. Họ luôn đặt ra câu hỏi: Hiện nay doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán món nợ tới hạn không?

a. Hệ số thanh toán tổng quát(A1)

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả. (nợ dài hạn, nợ ngắn hạn...)

$$(A1) = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn}}$$

$A1 > 1$ chứng tỏ khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp tốt. Song > 1 quá nhiều thì không tốt vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp chưa tận dụng được cơ hội chiếm dụng.

Trong trường hợp xấu nhất, nếu trị số chỉ tiêu khả năng thanh toán $= 1$, các chủ nợ vẫn chưa đảm bảo thu hồi nợ vì số tài sản đang tồn tại trong doanh nghiệp có thể đảm bảo khả năng thanh toán nói chung.

Trên thực tế, mặc dù lượng tài sản có thể hay thừa để trang trải nợ nhưng khi nợ đến hạn trả, nếu không đủ tiền và các khoản tương đương tiền, các doanh nghiệp cũng không bao giờ đem bán các tài sản khác ra để trả nợ. Do đó, thông thường trị số của chỉ tiêu này ≥ 2 , các chủ nợ có khả năng thu hồi các khoản nợ khi đến hạn.

b. Hệ số khả năng thanh toán tạm thời(A2)

$$(A2) = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$A2 \geq 1$ chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính bình thường hoặc khả quan.

$A2 < 1$ Doanh nghiệp không đảm bảo đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp thấp.

Tuy nhiên, không phải hệ số càng cao càng tốt vì khi có 1 lượng TSCĐ tồn trữ lớn, phản ánh việc sử dụng tài sản không hiệu quả, không sinh lời. Tính hợp lý của hệ số phản ánh khả năng thanh toán hiện thời phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh và kỳ hạn thanh toán các khoản nợ phải thu, phải trả.

c. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (A3)

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là tỷ số giữa các tài sản quay vòng nhanh với nợ ngắn hạn. Tài sản quay vòng nhanh ở đây là các tài sản có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, chứng khoán ngắn hạn.

Trong số các tài sản của doanh nghiệp thì hàng tồn kho khó chuyển đổi thành tiền và dễ bị lỗ. Do đó hệ số thanh toán nhanh cho biết khả năng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp không dựa vào việc bán vật tư hàng tồn kho.

$$(A3) = \frac{\text{TSNH-Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

$A3 = 0,5$ được coi là hợp lý nhất vì như vậy doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán và không bị mất cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại.

$A3 < 0,5$. Doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

$A3 > 0,5$. Phản ánh tình hình thanh toán nợ không tốt vì tiền và các khoản tương đương tiền bị ứ đọng vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Độ lớn của hệ số thanh toán nhanh phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp và chu kỳ kinh doanh thanh toán các khoản nợ phải thu và phải trả trong kỳ.

d. Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn (A4)

Nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên 1 năm doanh nghiệp đi để đầu tư TSCĐ. Nguồn để trả nợ dài hạn là giá trị còn lại của TSCĐ được hình thành bằng nợ vay. Do đó hệ số này được tính như sau.

$$(A4) = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ được hình thành bằng nợ vay}}{\text{Nợ dài hạn}}$$

$A4 \geq 1$ được coi là tốt vì khi đó các khoản nợ của doanh nghiệp luôn đảm bảo bằng TSCĐ.

$A4 < 1$ phản ánh tình trạng không tốt về khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp.

e.Hệ số thanh toán lãi vay(A5)

Lãi vay phải trả gồm có cả lãi vay dài hạn và lãi vay ngắn hạn là một khoản chi phí cố định. Nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận trước thuế chưa trừ đi lãi vay. So sánh nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả cho khả năng trả tiền lãi vay của doanh nghiệp.

$$(A5) = \frac{\text{LN trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc vào khả năng sinh lời và mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp hoạt động tốt có hệ số $A5 \geq 8$ trở lên.

2.2.5.3.2.Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.

a.Hệ số nợ

Thông thường các chủ nợ thích hệ số nợ thấp vì như vậy doanh nghiệp có khả năng trả nợ cao hơn. Trong khi các chủ doanh nghiệp lại thích tỷ số này cao vì họ có thể sử dụng vốn này để giải tăng lợi nhuận. Nhưng nếu hệ số này quá cao thì doanh nghiệp dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tuy nhiên để biết hệ số này cao hay thấp phải so sánh với hệ số nợ bình quân ngành.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ}$$

b.Hệ số vốn chủ

Hệ số vốn chủ phản ánh bình quân một đồng vốn kinh doanh hiện doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng là vốn chủ sở hữu. Hệ số này cho biết mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với đồng vốn kinh doanh của mình.

$$\text{Hệ số vốn chủ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có tính độc lập cao với chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hay chịu sức ép từ các khoản nợ vay các chủ nợ thường thích hệ số vốn chủ càng cao thì càng tốt vì khi đó doanh nghiệp đảm bảo tốt hơn các khoản nợ được hoàn trả đầy đủ.

c.Hệ số đảm bảo nợ

Phản ánh mối quan hệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu, nó cho biết cứ trong một đồng vốn vay nợ thì có mấy đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo. Thông thường hệ số này không nhỏ hơn 1.

$$\text{Hệ số đảm bảo nợ} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{Nợ phải trả}}$$

d.Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ

Tỷ suất này phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp sử dụng vốn bình quân 1 đồng vốn bình quân thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào TSCĐ.

Tỷ số này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh. Nó phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Để kết luận được tỷ suất này là tốt hay xấu còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong từng thời gian.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} = 1 - \text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH}$$

e.Tỷ suất đầu tư vào TSNH

Tỷ suất này phản ánh việc bố trí tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp sử dụng bình quân 1 đồng vốn kinh doanh thì bỏ ra bao nhiêu đồng để hình thành TSNH.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

2.2.5.3.3.Nhóm về chỉ số hoạt động

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

a.Số vòng quay hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ.

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được phản ánh càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Số vòng quay hàng tồn kho xác định theo công thức.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

b.Số ngày một vòng quay hàng tồn kho

Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho. Công thức này được xác định như sau:

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360\text{ngày}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

c.Vòng quay các khoản phải thu

Phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp và được xác định theo công thức:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

(Số dư bình quân các khoản phải thu được tính bằng cách cộng số phải thu đầu kỳ với cuối kỳ trên bảng cân đối kết toán rồi chia đôi).

Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu (không phải cấp tín dụng cho khách).

d.Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu(số ngày của một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ, và ngược lại vòng quay các

khoản phải thu càng nhỏ thì kỳ thu tiền bình quân càng lớn. Kỳ thu tiền trung bình được xác định theo công thức.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Tuy nhiên, kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu, chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng của doanh nghiệp. Mặt khác, chỉ tiêu này có thể được đánh giá là khả quan, nhưng doanh nghiệp cũng cần phải phân tích kỹ hơn vì tầm quan trọng của nó và kỹ thuật tính toán đã che dấu đi khuyết tật trong việc quản trị các khoản phải thu.

e. Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng

Công thức xác định như sau:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Công thức này cho thấy các đầu tư bình quân 1 đồng vào vốn lưu động trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

f. Số ngày một vòng quay vốn lưu động

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay hết bao nhiêu ngày.

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{360}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

g. Vòng quay toàn bộ vốn

Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong 1 thời kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Nói chung vòng quay càng lớn, hiệu quả càng cao.

h. Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Qua công thức ta thấy rằng cứ đầu tư trung bình 1 đồng vốn cố định thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

2.2.5.3.4. Nhóm chỉ tiêu sinh lời

a. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)

$$\text{ROS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỷ suất này cho biết một đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận sau thuế.

Các nhà phân tích thường sử dụng tỷ suất này hơn vì cho biết trong một đồng doanh thu thuần doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế số lợi nhuận này thuộc về doanh nghiệp. Nhìn chung chỉ tiêu này càng cao càng tốt.

b. Tỷ suất sinh lời trên tổng vốn (ROA)

Tỷ suất này đo lường hoạt động của doanh nghiệp trong việc sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận không phân biệt tài sản này được hình thành từ vốn vay hay vốn chủ sở hữu.

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

ROA phản ánh cứ đưa bình quân 1 đồng giá trị tài sản vào sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

c. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)

ROE phản ánh mức độ sinh lời của một đồng vốn chủ sở hữu mức tăng giá trị tài sản cho các chủ sở hữu nghĩa là cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ và kinh doanh thì mang lại mấy đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

2.2.5.4. Phân tích Dupont các chỉ số tài chính

Các tỷ số tài chính được trình bày ở trên đều ở dạng 1 phân số. Điều đó có nghĩa là tỷ số tài chính sẽ tăng hay giảm tùy thuộc vào 2 nhân tố là mẫu số và tử số của phân số đó. Mặt khác các chỉ số tài chính cũng ảnh hưởng lẫn nhau. Hay nói cách khác một tỷ số tài chính lúc này được trình bày bằng tích một vài số khác nhau ta có thể lấy chỉ tiêu tỷ suất trên vốn chủ làm ví dụ.

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên vốn CSH} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Hoặc có thể trình bày tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH dưới dạng sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times \frac{\text{Tổng nguồn vốn}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Phương trình phân tích Dupont giúp các nhà phân tích nhận biết được mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ số hoạt động trên phương diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn giúp các nhà phân tích đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới lợi nhuận vốn chủ sở hữu. Từ đó có thể đưa ra phương pháp quản lý tối ưu nguồn lực tài chính của mình.

PHẦN II. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DUY THỊNH

2.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Thương mại Duy Thịnh

Tên Công ty : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI
DUY THỊNH

Tên giao dịch: DUY THỊNH COMMERCE COMPANY LIMITED

Tên viết tắt; DTCO,LTD.

Giám đốc : Ông Nguyễn Văn Thịnh

Giấy ĐKKD số: 0202001172

ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH: 26/ tầng 1, chợ Sắt, Phường Quang Trung,
quận Hồng Bàng , TP Hải Phòng

Điện thoại: (0313)839059

Fax: (0313)839059

Số tài khoản: 102010000213556. Tại Ngân hàng Công thương Việt Nam

VỐN ĐIỀU LỆ: 2.700.000.000 (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng)

Công ty TNHH thương mại Duy Thịnh được thành lập và hoạt động theo
giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0202001172 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành
phố Hải Phòng cấp.

2.1.1 Chức năng , nhiệm vụ của Công ty:

2.1.1.1. Chức năng:

Doanh nghiệp cung cấp hàng hóa phục vụ, bán buôn bán lẻ trong và ngoài
nước đúng lĩnh vực đã đăng ký với nhà nước. Công ty tập trung phân phối các
các mặt hàng sau:

Kinh doanh sản phẩm kim khí, vòng bi các loại, gioăng, fốt, dây curoa.

Kinh doanh vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng dùng trong công nghiệp và
vận tải.

Kinh doanh, sửa chữa, lắp đặt, máy công cụ cho sản xuất nhỏ.

Kinh doanh sản phẩm cơ khí, máy móc, thiết bị.

Dịch vụ vận tải đường bộ

Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy công cụ, phương tiện vận tải và phương tiện xếp dỡ hàng hóa

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty kinh doanh chủ yếu là kim khí và phụ tùng vận tải.

2.1.1.2. Nhiệm vụ :

Công ty nỗ lực phấn đấu để kinh doanh một cách có hiệu quả nhất và đạt lợi nhuận cao nhất có thể có. Đẩy mạnh công tác kinh doanh hạch toán kinh doanh phải có lãi, bảo toàn được vốn, đạt được doanh thu không để mất vốn và công nợ trong kinh doanh.

Tuân thủ đúng quy định của Nhà nước, của Công ty về quản lý tài sản, tiền vốn, kinh doanh, nguồn lực thể hiện hạch toán kinh tế bảo đảm duy trì và phát triển vốn nộp ngân sách đúng quy định của nhà nước.

Tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh của mình: kinh doanh có lãi và hiệu quả, đảm bảo thu nhập và các chế độ cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật, nộp thuế và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước, đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người lao động bên cạnh đó luôn luôn phải giữ gìn vệ sinh môi trường, thực hiện đầy đủ chính sách xã hội với người lao động. Đồng thời đảm bảo quyền lợi cho người lao động bằng việc thực hiện đúng quy định của bộ luật lao động.

Công ty cũng đang tiếp tục đầu tư và nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng ngày một tốt hơn đối với người tiêu dùng.

Tăng cường đầu tư chuyên sâu, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm

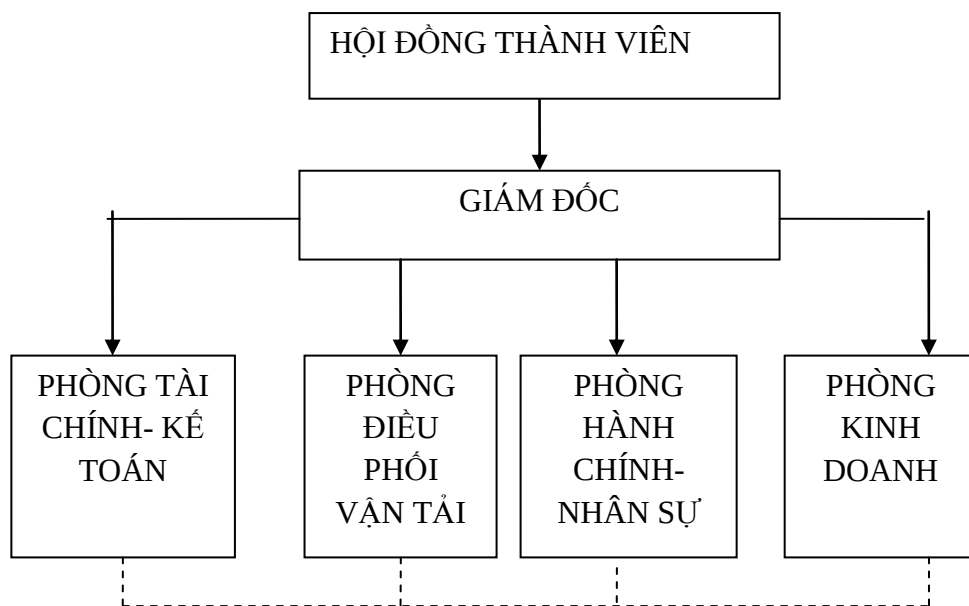
2.1.1.3. Cơ cấu tổ chức

Bộ máy quản lý của Công ty TNHH thương mại Duy Thịnh được thiết lập theo cơ cấu trực tuyến, chức năng. Trong mô hình này các phòng ban được chuyên môn hóa, song không có quyền hạn kiểm soát phòng trực tuyến mà chỉ có chức năng tham mưu, giúp việc cho giám đốc trong các hoạt động điều hành và quản lý doanh nghiệp theo phạm vi chức năng của mình.

Đây là cơ cấu quản lý có hiệu quả rất phù hợp với đặc điểm kinh doanh của Công ty, giúp chỉ đạo hoạt động kinh doanh một cách nhạy bén, phát huy được thể mạnh của các cán bộ chức năng.

Công ty có hội đồng thành viên, Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Giám đốc. Quyền, nghĩa vụ và chế độ làm việc của ban kiểm soát, trưởng ban kiểm soát theo quy định của luật doanh nghiệp.

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức Công ty TNHH TM Duy Thịnh



Ghi chú: Đường trực tuyến →

Đường chức năng -----

Chức năng và nhiệm vụ của các bộ phận

Hội đồng thành viên:

Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty TNHH thương mại Duy Thịnh. Hội đồng thành viên gồm tất cả các thành viên, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Hội đồng thành viên họp ít nhất mỗi năm một lần.

Hội đồng thành viên có quyền và nhiệm vụ sau đây:

Quyết định phương pháp phát triển Công ty.

Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động vốn;

Quyết định phương thức đầu tư và dự án đầu tư có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty;

Thông qua hợp đồng vay cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trong sổ kế toán của Công ty;

Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch hội đồng thành viên, quyết định bổ nhiệm bãi nhiệm cách chức giám đốc, kế toán trưởng và các cán bộ quản lý quan trọng khác quy định tại điều lệ của Công ty

Giám đốc

Giám đốc Công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Giám đốc có các quyền sau đây:

Tổ chức thực hiện các quyết định của hội đồng thành viên;

Quyết định tất cả các vấn đề liên quan tới hoạt động hàng ngày của Công ty;
Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty;

Ban hành quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý của Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;

Giám đốc Công ty có các nghĩa vụ sau đây:

Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, miễn cán vì lợi ích hợp pháp của Công ty;

Không được lạm dụng địa vị và quyền hạn sử dụng tài sản của Công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác, không được tiết lộ bí mật của Công ty, trừ trường hợp được hội đồng thành viên chấp nhận

Thực hiện các nghĩa vụ khác do pháp luật và điều lệ Công ty quy định.

Phòng kinh doanh

Đây là bộ phận quan trọng của Công ty, có chức năng tham mưu, chỉ đạo và quản lý và trực tiếp bán các mặt hàng chính đến các lĩnh vực liên quan đến

trước, trong và sau quá trình kinh doanh : xây dựng kế hoạch tổng hợp, giải quyết sự cố thương vụ, đề xuất phương hướng kinh doanh lâu dài

Lập dự toán đầu thầu, trình các Hợp đồng kinh tế lên Giám đốc xem xét, ký duyệt hợp đồng

Phòng hành chính- nhân sự :

Là bộ phận nghiệp vụ, có chức năng tham mưu về lĩnh vực nhân sự, tuyển dụng, bố trí, sắp xếp cho phù hợp với năng lực của từng người, lập danh sách đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên.....Đánh giá chất lượng công việc của từng nhân viên. Nói chung là công tác tổ chức điều phối vận tải

Phòng điều phối vận tải:

Là một bộ phận khác liên quan đến việc bố trí sắp xếp phương tiện vận tải cũng như nhân sự trên phương tiện vận tải đó

Tuy nhiên đây là bộ phận hoàn toàn độc lập với bộ phận nhân sự.

Sau khi nhận bàn giao trách nhiệm quản lý một nhân viên nào đó từ bộ phận nhân sự thì mọi công việc của nhân viên đó do bộ phận điều phối vận tải quản lý.

Phòng Tài chính-Kế toán

Nhiệm vụ của bộ phận này là tổng hợp thông tin, lưu chuyển thông tin, cập nhật, tính toán dữ liệu kịp thời đầy đủ và chính xác. Để cung cấp thông tin cho Ban lãnh đạo, giúp cho ban lãnh đạo ra quyết định chính xác, đúng lúc, sao cho có thể nắm bắt được thời cơ cũng như phòng tránh được mọi rủi ro từ thị trường Đây là bộ phận tham mưu về các thông tin tài chính, theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị, xác định kết quả kinh doanh tại Công ty.

Đứng đầu bộ phận này là kế toán trưởng, là người giúp việc cho Giám đốc về mặt tài chính hoạt động theo điều lệ kế toán của nhà nước ban hành.

Các hợp đồng phải được Hội đồng thành viên chấp thuận.

Tất cả các hợp đồng kinh tế, lao động, dân sự của Công ty với thành viên, Giám đốc Công ty, với người có liên quan của họ đều phải được thông báo cho

tất cả các thành viên biết chậm nhất mười năm ngày trước khi ký. Trường hợp thành viên phát hiện hợp đồng có tính chất tư lợi thì có quyền yêu cầu hội đồng thành viên xem xét và quyết định. Trong trường hợp này, hợp đồng chỉ được ký sau khi có quyết định của Hội đồng thành viên. Nếu hợp đồng được ký mà chưa được hội đồng thành viên chấp thuận, thì hợp đồng đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật.

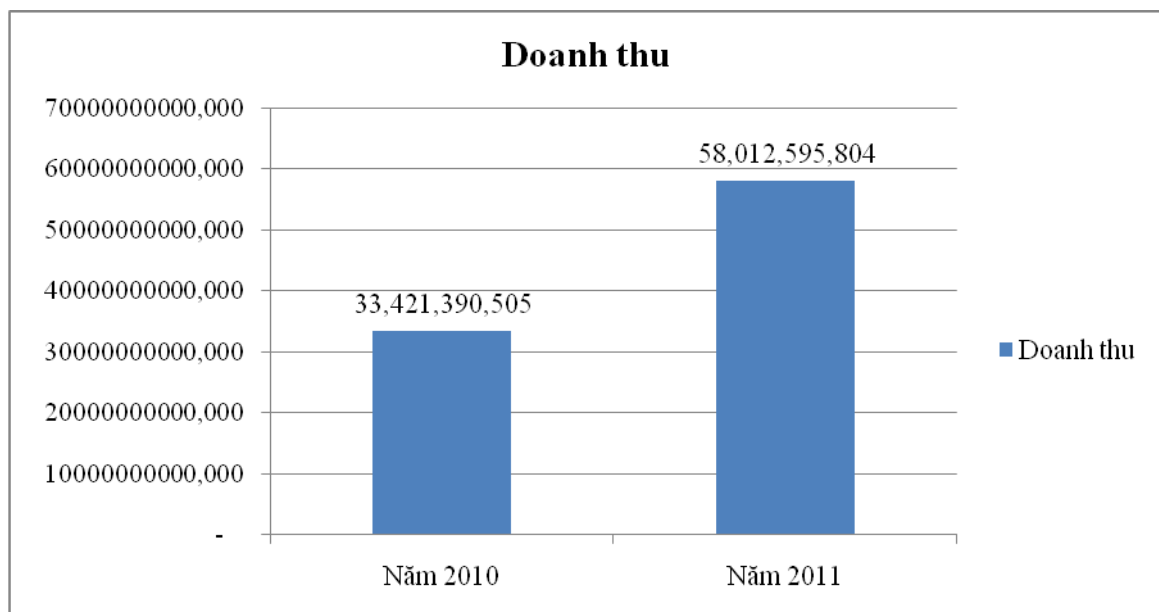
2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

Bảng 2.1. Một số chỉ tiêu kinh tế

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
				Số tiền	Tỷ lệ(%)
Vốn kinh doanh	Đồng	5.120.000.000	5.120.000.000	0	0
Tổng doanh thu	Đồng	33.421.390.505	58.012.595.804	24.591.205.299	73,57
Lợi nhuận trước thuế	Đồng	669.909.653	1.053.322.970	383.413.317	57,23
Tổng số lao động	Người	30	32	2	6,67
Thu nhập bình quân tháng	Đồng/người	2.000.000	2.500.000	500.000	25

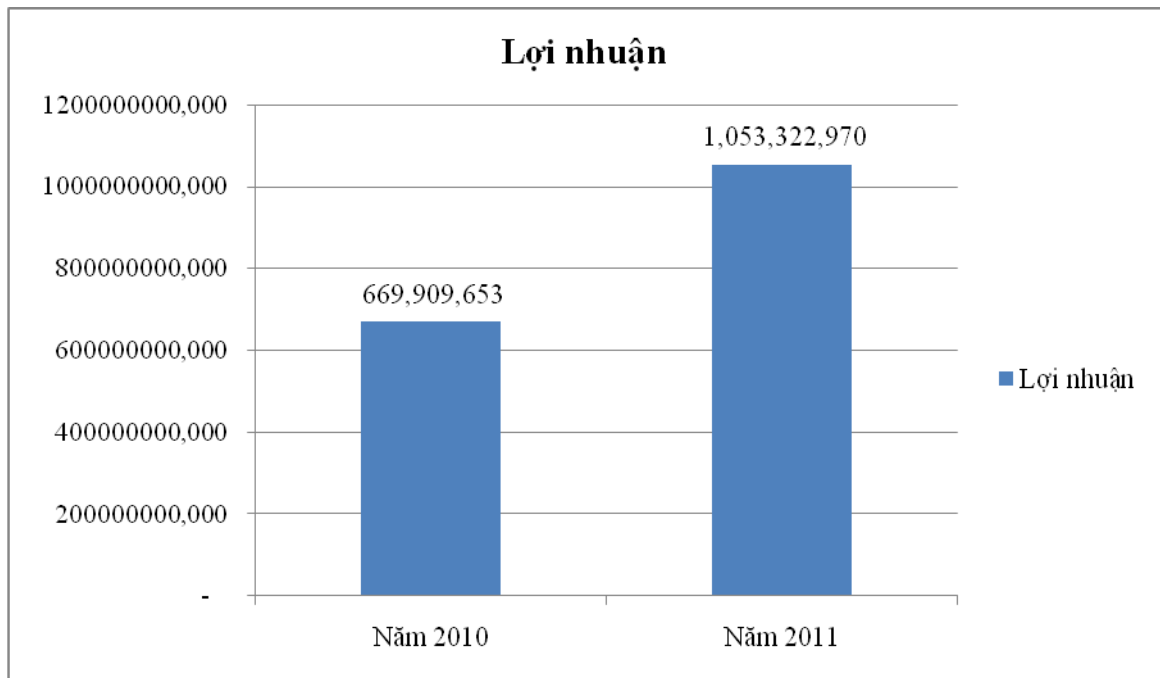
(nguồn :tự tổng hợp từ phòng kế toán tài chính)

Biểu đồ 1: Tốc độ tăng doanh thu



Qua biểu đồ trên ta thấy tốc độ tăng doanh thu ta thấy năm 2011 so với năm 2010 tăng 24.591.205.299 đồng ứng với tỷ lệ 73,57%. Công ty có doanh thu năm sau lớn hơn năm trước như vậy là do nhu cầu lắp ráp và sửa chữa máy móc ngày càng ra tăng.

Biểu đồ 2: Tốc độ tăng lợi nhuận



Qua biểu đồ ta thấy tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 tăng so với năm 2010 là:383.413.317 đồng tương ứng với 57,23%. Lợi nhuận trước của công ty năm 2010 là:669.909.653 đồng, thì năm 2011 là:1.053.322.970 đồng.

Nhìn chung, công ty mới thành lập nhưng kết quả kinh doanh của công ty TNHH thương mại Duy Thịnh là tốt trong 2 năm qua. Do vậy, công ty cần phát huy hơn nữa những thành tựu đã đạt được của năm qua.

2.1.5.Những thuận lợi và khó khăn của công ty

2.1.3.1.Thuận lợi

Công ty đặt tại thành phố Hải Phòng là thành phố ven biển, nằm phía đông miền duyên hải bắc bộ, cách thủ đô hà nội 102km. Đây là vị trí giao lưu thuận lợi các tỉnh trong nước và quốc tế.

Hầu như các cán bộ và nhân viên của công ty đều là người có kinh nghiệm trong công tác quản lý và các nghiệp vụ chuyên môn tác phong làm việc nhanh nhẹn, có tính kỷ luật cao.

Công ty là nhà cung cấp thiết bị phụ tùng uy tín tại Hải Phòng. Do vậy, nhận được nhiều đơn hàng trong thành phố và các tỉnh lân cận như: Hải Dương, Thái Bình, Nam Định.....

2.1.3.2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi đạt được công ty cũng gặp không ít khó khăn điển hình như:

Vì công ty hoạt động theo cơ chế thị trường nên trong kinh doanh có sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty hoạt động trong cùng ngành. Hơn thế nữa do tỷ lệ lạm phát tăng cao nền kinh tế toàn cầu giảm sút đã có nhiều công ty phá sản điều đó ảnh hưởng không nhỏ tới việc cắt giảm các khoản chi tối đa cho doanh nghiệp.

Do sự tăng giá của nguồn nguyên liệu xăng dầu làm tăng chi phí rất lớn cho doanh nghiệp.

Doanh nghiệp mới thành lập, nên gặp rất nhiều khó khăn trong công tác quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh của công ty vẫn còn hạn chế. Thêm vào đó chính sách vay vốn của nhà nước lại được thắt chặt, lãi suất cao do vậy làm cho doanh nghiệp ít có khả năng tăng vốn kinh doanh.

2.1.4. Một số sản phẩm điển hình của công ty

Bảng báo giá một số sản phẩm của DN

(đơn vị tính: VNĐ)

STT	Tên hàng hóa,dịch vụ	Đvt	Đơn giá
1	Ống nối graco pole-1.8m	cái	1.869000
2	Bộ rulô máy với súng thẳng	bộ	6.825.000
3	Phốt thủy lực Φ140-Φ170	Bộ	1.185.000
4	Gioang cao su Φ130-Φ40	Bộ	86.000.000
5	Vòng chặn trục tung Φ47xΦ50.5	cái	7.500
6	Phốt bơm nhon Φ28	Bộ	55.000
7	Phanh trục Φ36	cái	4.000
8	Dây curoa B71	Sợi	30.000
9	Vòng bi Nhật 6403	vòng	220.000
10	Cao su silicon 2+3 ly	kg	140.000
11	Vòng bi gối đỡ UCP 204	Bộ	52.000
12	phanh lỗ Φ42	cái	5.000
13			

(Nguồn tự tổng hợp từ phòng kinh doanh)

2.2.Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

Khi tiến hành phân tích thực trạng thực trạng tại công ty TNHH Thương mại Duy Thịnh cần đánh giá khái quát tình hình tài chính qua hệ thống bảng báo cáo tài chính mà chủ yếu là bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Những báo cáo này do kế toán soạn thảo vào cuối kỳ kế toán theo đúng quy định và hướng dẫn của bộ tài chính.

2.2.1. Phân tích bảng cân đối kế toán

2.2.1.1. Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang

Bảng 2.2: Bảng cân đối kế toán theo chiều ngang- phần tài sản

(ĐVT: đồng)

Tài sản	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối(%)
A.Tài sản ngắn hạn	15.610.888.758	11.662.923.326	-3.947.965.430	-25,28
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	145.162.512	244.670.097	99.433.945	68,51
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	928.371.958	1.128.022.696	199.650.738	21,51
VI.Hàng tồn kho	11.939.664.120	8.403.762.818	-3.535.901.302	-29,61
V.Tài sản ngắn hạn khác	2.597.690.163	1.886.467.715	-3.419.170.670	-27,37
B.Tài sản dài hạn	20.042.614	649.839.517	629.796.903	3.142
I.Tài sản cố định	20.042.614	649.839.517	629.796.903	3.142
Tổng tài sản	15.630.931.372	12.312.762.843	-3.318.168.530	-21,22

(Nguồn:phòng tài chính-kế toán)

Tình hình biến động tài sản

Qua bảng phân tích trên cho ta thấy, giá trị tài sản của công ty TNHH TM Duy Thịnh giảm đi rõ rệt qua 2 năm. Giá trị tài sản cuối năm 2011 so với năm 2010 giảm là:3.318.0168.530 đồng tương ứng với tỷ lệ là:21,22%. Trong đó tài sản ngắn hạn giảm là:3.947.965.430 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 25,28%. Ngược lại, tài sản dài hạn tăng 629.796.903đồng tương ứng với tỷ lệ 3.142%. Nhưng lượng tăng này không đáng kể gì so với mức giảm của tài sản ngắn hạn. Điều đó cho chúng ta thấy quy mô của tài sản trong doanh nghiệp trong vòng 2 năm qua. Nhưng để xem xét cụ thể ta đi vào phân tích xem xét từng loại tài sản cho thấy:

Về tài sản ngắn hạn:

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2011 so với năm 2010 tăng 99.433.945 đồng tương ứng với tỷ lệ là 68,51%. Các khoản phải thu năm 2011 cũng tăng so với năm 2010 là: 199.650.738 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là: 21,51 % . Trong đó các thì phải thu của khách hàng chiếm 100% các khoản phải thu ngắn hạn. Với mối quan hệ và sự làm ăn có uy tín cùng với sự phát triển ngày càng lớn mạnh của khách hàng nên khả năng thu hồi nợ từ các khách hàng là rất cao.

Về phần tài sản ngắn hạn khác của doanh nghiệp năm 2011 giảm đi so với năm 2010 là do thuế giá trị gia tăng được khấu trừ giảm đi. Nguyên nhân giảm ở đây là doanh nghiệp thực hiện tốt công tác hoàn thuế.

Trong tổng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp ta thấy hàng tồn kho 2 năm đều chiếm tỷ trọng lớn năm 2010 là 76,48% và tỷ trọng năm 2011 là 72,06% số tiền chênh lệch là 3.535.901.302 tương ứng với mức giảm là 29,61% . Nguyên nhân chủ yếu là các mặt hàng như : Phốt thủy lực Φ140-Φ170, Gioăng cao su Φ130-Φ40 bán ra tăng đáng kể so với năm 2010. Công ty cần có biện pháp tốt hơn nữa để giảm lượng hàng tồn kho tới mức tối ưu có thể.

Về tài sản dài hạn

Các khoản phải thu dài hạn của công ty là không có, tài sản cố định năm 2011 so với năm 2010 tăng 629.796.903 đồng tương ứng với tỷ lệ 3.142%. Điều này là hoàn toàn hợp lý vì công ty đã mua thêm TSCĐ là xe tải nhỏ phục vụ cho quá trình vận chuyển hàng hóa nâng cao năng suất dịch vụ của công ty.

Bảng 2.3. Bảng cân đối kế toán theo chiều ngang –phần nguồn vốn

DVT:đồng

Nguồn vốn	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối(%)
A.Nợ phải trả	9.340.716.864	5.168.470.985	-4.172.245.879	44,66
Nợ ngắn hạn	9.340.716.864	5.168.470.985	-4.172.245.879	44,66
B.Vốn chủ sở hữu	6.290.214.508	7.144.291.858	854.077.350	13,58
Vốn chủ sở hữu	6.290.214.508	7.144.291.858	854.077.350	13,58
Tổng nguồn vốn	15.630.931.372	12.312.762.842	-3.318.168.530	-21,22

(Nguồn:phòng tài chính-kế toán)

Nhìn vào phân tích trên cho thấy tổng nguồn vốn năm 2011 giảm so với năm 2010 là 3.318.168.530 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 21,22%, trong đó chủ yếu do khoản nợ phải trả giảm 44,66%.

Năm 2011 nợ phải trả giảm do nguyên nhân sau:

Nợ ngắn hạn của doanh nghiệp giảm 4.172.245.879 đồng tương ứng với tỷ lệ là:44,66%. Nợ ngắn hạn giảm do khoản phải trả người bán giảm 2.650.829.706 đồng tương ứng với tỷ lệ 76,69%. Khoản vay ngắn hạn của doanh nghiệp cũng giảm 1.350.720.233 đồng tương ứng với tỷ lệ 23,44% . Công ty không có khoản vay dài hạn nào.

Vốn chủ sở hữu tăng là do các nguyên nhân chủ yếu sau:

Năm 2011 công ty tăng đầu tư vốn CSH nâng tổng vốn CSH tăng lên 854.077.350 đồng tương ứng với tỷ lệ 57,23%. Điều này thể hiện khả năng chủ động của công ty về tài chính của công ty có xu hướng tăng. Từ bảng phân tích BCDKT trên ta thấy tổng tài sản bằng tổng nguồn vốn. Điều này đảm bảo cho tính cân bằng trong hạch toán kế toán và là đảm bảo bước đầu cho báo cáo tài chính phản ánh đúng thực trạng tình hình tài chính doanh nghiệp.

2.2.1.2. Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc.

Nhìn vào bảng cân đối kế toán theo chiều ngang ta chỉ thấy tình hình biến động tăng lên hay giảm xuống giữa các khoản mục của năm sau so với năm trước mà không nhận thấy mối quan hệ giữa các khoản mục trong tổng tài sản(tổng nguồn vốn). Do đó, chúng ta phải tiến hành phân tích bảng cân đối theo chiều dọc.

Bảng 2.4. Bảng cân đối kế toán theo chiều dọc- phần tài sản

ĐVT: đồng

Tài sản	Năm 2010	Tỷ trọng(%)	Năm 2011	Tỷ trọng(%)
	Số tiền		Số tiền	
A. Tài sản ngắn hạn	15.610.888.758	99,87	11.662.923.326	94,75
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	145.162.512	0,92	244.670.097	2,09
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	928.371.958	5,95	1.128.022.696	9,67
IV. Hàng tồn kho	11.939.664.120	76,48	8.403.762.818	72,06
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.597.690.163	16,7	1.886.467.715	16,17
B. Tài sản dài hạn	20.042.614	0,13	649.839.517	5,25
II. Tài sản cố định	20.042.614	100,00	649.839.517	100,00
Tổng tài sản	15.630.931.372	100,00	12.312.762.843	100,00

(nguồn:phòng tài chính-kế toán)

Qua bảng số liệu trên ta thấy cơ cấu tài sản của công ty qua 2 năm có sự thay đổi rõ rệt. Tỷ trọng TSNH giảm xuống năm 2010 là 99,87% nhưng đến năm 2011 chỉ còn 94,72%. Giảm xuống như vậy là do các nguyên nhân sau:

Lượng hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản ngắn hạn, cụ thể năm 2010 chiếm 76,48%, năm 2011 còn lại 72,06%. Công ty lên tích cực giảm thiểu lượng hàng tồn kho để đẩy mạnh vòng quay hàng tồn kho. Tài sản ngắn hạn khác của doanh nghiệp cũng giảm.

Về tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn của công ty năm 2011 chiếm tỷ trọng 5,25% tăng lên so với năm 2010.

Bảng 2.5.Bảng cân đối kế toán theo chiều dọc-phần nguồn vốn

ĐVT:đồng

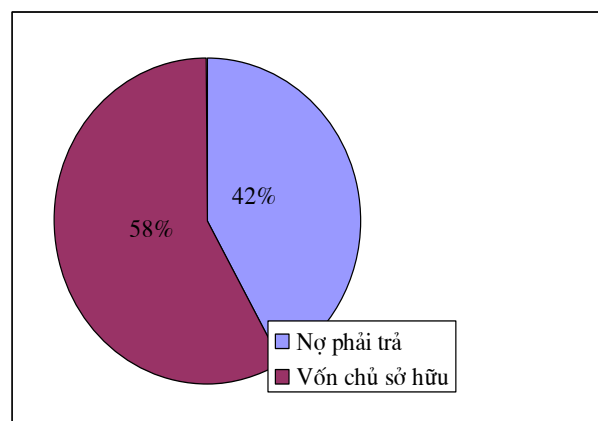
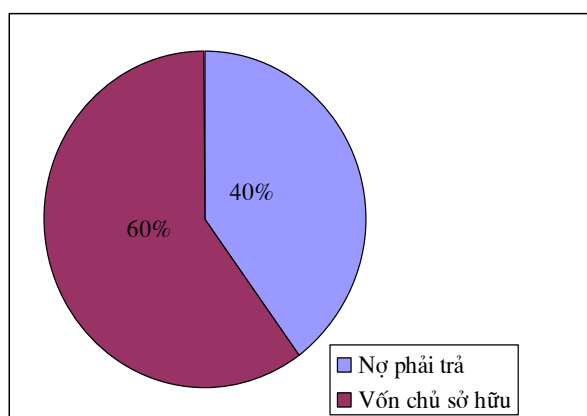
Nguồn vốn	Năm 2010	Năm 2011	Tỷ trọng(%)	
			Năm 2010	Năm 2011
A.Nợ phải trả	9.340.716.864	5.168.470.985	59,75	41,97
Nợ ngắn hạn	9.340.716.864	5.168.470.985	100	100
B.vốn chủ sở hữu	6.290.214.508	7.144.291.858	40,25	58,03
Vốn chủ sở hữu	6.290.214.508	7.144.291.858	100	100
Tổng nguồn vốn	15.630.931.372	12.312.762.843	100	100

(nguồn:phòng tài chính-kế toán)

Biểu đồ 3: Biểu đồ cơ cấu nguồn vốn

Biểu đồ cơ cấu nguồn vốn năm 2010

Biểu đồ cơ cấu nguồn vốn năm 2011



Nhìn vào biểu đồ cơ cấu nguồn vốn ta thấy, cơ cấu có sự thay đổi rõ rệt. Khoản nợ phải trả và vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng tương đương nhau trong cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp.

Nợ phải trả của doanh nghiệp giảm đi năm 2010 là: 9.340.716.864 đồng tương ứng với tỷ trọng là: 59,75% sang đến năm 2011 chỉ còn là: 5.168.470.985 đồng tương ứng với tỷ trọng là: 41,97%.

Vốn chủ sở hữu cũng có sự thay đổi năm 2010 vốn chủ sở hữu là: 6.290.214.508 đồng tương ứng với tỷ trọng là: 40,24%. Nhưng đến năm 2011 vốn chủ sở hữu tăng lên là: 7.144.291.858 tương ứng với tỷ trọng là: 58,02%

2.2.1.3. Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Việc phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá kết quả tình hình phân bổ, huy động, sử dụng các loại vốn, nguồn vốn đảm bảo cho nguồn vốn sản xuất kinh doanh huy động với việc sử dụng chúng trong đầu tư mua sắm dự trữ, sử dụng hợp lý và có hiệu quả hay không? Để hiểu rõ về tình hình thực tế tài chính của doanh nghiệp xem sự sắp xếp phân bổ tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp có hợp lý hay chưa, cân đối chưa ta tiến hành lập bảng sau:

Bảng 2.6: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2010

Tài sản	Nguồn vốn
1. Tài sản ngắn hạn	1. Nợ ngắn hạn
15.610.888.756	9.340.716.864
99,87%	59,75%
2. Tài sản dài hạn	2. Vốn chủ sở hữu
20.042.614	6.290.214.508
0,13%	40,25%

Năm 2010 tài sản ngắn hạn chiếm 99,87% trong tổng số tài sản của doanh nghiệp mà nợ ngắn hạn là 59,75%. Điều này có thể xem là doanh nghiệp đang sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của công ty.

Bảng 2.7: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2011

Tài sản	Nguồn vốn
Tài sản ngắn hạn	Nợ ngắn hạn
11.662.923.326	5.168.470.985
94,72%	41,97%
Tài sản dài hạn	Vốn chủ sở hữu
649.839.517	7.144.291.858
5,28%	5,03%

Năm 2011 tài sản ngắn hạn chiếm 94,72% trong tổng số tài sản được tài trợ.

Cân đối giữa tài sản và ngắn hạn và nợ ngắn hạn

Năm 2010(đồng) 15.610.888.756>9.340.716.864

Năm 2011(đồng) 11.662.923.326>5.168.470.985

Năm 2010, 2011 ta thấy tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn, điều đó chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của công ty là tốt. Doanh nghiệp có khả năng đáp ứng nhu cầu hoàn trả nợ ngắn hạn.

Cân đối giữa tài sản dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu

Năm 2010 (đồng) 20.042.514<6.290.214.508

Năm 2011 (đồng) 649.839.517<7.144.291.858

Năm 2010, năm 2011 tài sản dài hạn nhỏ hơn vốn chủ sở hữu và công ty không có nợ dài hạn. Vậy chủ yếu tài sản dài hạn của công ty được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu. Điều này đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính nhưng không đảm bảo hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

2.2.1.4. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Tương đối	Tuyệt đối(%)
1. Doanh thu BH và CCDV	33.421.390.505	58.012.595.804	24.591.205.399	73,57
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV	33.421.390.505	58.012.595.804	24.591.205.399	73,57
4. Giá vốn hàng bán	31.721.675.850	55.153.477.642	23.431.801.790	73,87
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	1.699.714.653	2.859.118.162	1.159.403.509	68,21
6. Doanh thu hoạt động tài chính				
7. Chi phí tài chính	329.807.000	781.192.203	451.385.203	13,68
Trong đó: Chi phí lãi vay	329.807.000	781.192.203	451.385.203	13,68
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	700.000.000	1.053.322.970	353.322.970	50,48
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	669.909.653	1.053.322.970	383.413.317	57,23
10. Thu nhập khác		-		
11. Chi phí khác		-		
12. Lợi nhuận khác		-		
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	669.909.653	1.053.322.970	383.413.317	57,23
14. Chi phí thuế TNDN	167.476.913	263.330.743	95.853.830	57,23
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	502.432.740	789.992.228	287.559.488	57,23

(Nguồn: phòng tài chính- kế toán)

Bảng phân tích kế toán theo chiều ngang cho ta thấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 so với năm 2010 tăng 287.559.488 đồng tương ứng với tỷ lệ 57,23%.

Xem xét các chỉ tiêu phản ánh doanh thu và chi phí cho thấy: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2011 so với năm 2010 là: 24.591.205.399 đồng tương ứng với tỷ lệ 73,57%, lý giải điều này do trong năm 2011 công ty đã tăng sản lượng hàng hóa bán ra. Công ty đã chú trọng đa dạng hóa các sản phẩm kinh doanh nhằm nâng cao chất lượng và tạo thương hiệu của công ty trên thị trường kim khí và phụ tùng xe cơ giới trong nước. Công ty chủ yếu tập trung vào thị trường Hải Phòng và các tỉnh lân cận.

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 353.322.970 đồng tương ứng với tỷ lệ là 50,48% đó là do chi phí doanh nghiệp mua vào, chi phí bằng tiền khác của năm 2011 tăng so với năm 2010. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng tương xứng với tốc độ phát triển của doanh thu. Điều này cho thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty năm 2011 và phần trả lương thưởng cho công nhân viên cũng xứng đáng.

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty năm 2011 so với năm 2010 tăng khá cao là: 383.413.317 đồng tương ứng với tỷ lệ 57,23%

Như vậy có thể thấy trong 2 năm vừa qua công ty đã đẩy mạnh bán ra để tăng doanh thu thuần, điều đó chẳng những làm tăng lợi nhuận mà còn tạo điều kiện tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn khi khối lượng tiêu thụ tăng thì giá trị vốn hàng bán cũng tăng là lẽ đương nhiên. Trong trường hợp không thể coi là khuyết điểm trong quản lý giá thành mà là sự cố gắng trong tiêu thụ.

2.2.1.5. Phân tích theo chiều dọc doanh thu , chi phí và lợi nhuận

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	100	100	0
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0
Doanh thu thuần về BH và CCDV	100	100	0
Giá vốn hàng bán	96,01	95,07	0,94
Lợi nhuận gộp	3,98	4,93	0,95
Chi phí tài chính	0,98	1,35	0,37
Chi phí kinh doanh	0,99	1,77	0,78
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2	1,82	-0,18
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0,5	0,45	-0,05
Lợi nhuận sau thuế	1,5	1,36	-0,14

(Nguồn: phòng tài chính-kế toán)

Để có 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thì trong năm 2010 công ty bỏ ra 96,01 đồng giá vốn hàng bán 0,99 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2011 doanh nghiệp phải bỏ ra 95,07 đồng giá vốn hàng bán và 1,77 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Như vậy để cùng đạt 100 đồng tổng doanh thu trong mỗi năm thì giá vốn hàng bán giảm và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên.

Năm 2010 cứ 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đem lại lợi nhuận là 3,98 đồng lợi nhuận gộp và đến năm 2011 thì đem lại 4,93 đồng. Chứng tỏ sức sinh lời trên 1 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2011 tăng 0,95 đồng so với năm 2010. Tiếp đó, trong 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chênh lệch từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh năm 2010 so với năm 2011 từ 2 đồng giảm 1,82 đồng tức giảm 0,18 đồng. Trong năm 2010 cứ 100 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thì đem lại 1,5 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2011 đem lại 1,36 đồng với tỷ trọng giảm 0,14 đồng. Đó là kết quả của việc giảm lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh. Như vậy năm 2011 hoạt động kinh doanh không đem lại hiệu quả cho công ty so với năm

2010. Năm 2011 là năm tình hình kinh tế trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng có nhiều biến động khôn lường giá xăng dầu trong nước tăng, chính sách tăng lương của chính phủ được áp dụng kéo theo hàng loạt các mặt hàng tăng giá, lãi suất ngân hàng biến động liên tục đây là khó khăn cực lớn đối với các doanh nghiệp.

2.2.2. Phân tích hệ số tài chính

2.2.2.1. Nhóm chỉ số khả năng thanh toán

Tình hình và khả năng thanh toán của công ty phản ánh rõ nét chất lượng công tác tài chính. Nếu hoạt động tài chính là tốt thì công ty sẽ ít bị công nợ, khả năng thanh toán dồi dào, ít bị chiếm dụng vốn cũng ít đi chiếm dụng vốn. Ngược lại các hoạt động kém thì dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau, không đảm bảo thanh toán các khoản nợ. Việc phân tích các hệ số về khái niệm tài chính sẽ là những thông tin rất hữu ích để đánh giá công ty chặn bị nguồn vốn như thế nào để thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Bảng phân tích các hệ số về khả năng thanh toán

ĐVT: lần

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch
1.Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	1,673	2,38	0,707
2.Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	1,671	2,26	0,589
3.Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,31	0,45	0,14
4.Hệ số thanh toán lãi vay	3,13	2,35	-0,78

Nhìn vào bảng trên, ta thấy:

Hệ số thanh toán tổng quát như trên là rất tốt, chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Năm 2010 doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 1,673 đồng tài sản đảm bảo. Nhưng sang đến năm 2011 thì tài sản đảm bảo nợ tăng lên lúc này cứ đi vay 1 đồng thì có tới 2,38 đồng đảm bảo nợ.

Khả năng thanh toán hiện thời năm 2011 so với năm 2010 là tăng lên 0,589 lần đây là con số an toàn doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính bình thường.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh năm 2011 so với năm 2010 cũng tăng 0,14 lần. Hệ số này quá nhỏ thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ, vì vào lúc cần doanh nghiệp có thể sử dụng các biện pháp bất lợi như bán các tài sản với giá thấp để trả nợ.

2.2.2.2. Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Các nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến việc phân tích tài sản, nguồn vốn mà họ còn quan tâm đến mức độ độc lập hay phụ thuộc của công ty với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của công ty đối với vốn kinh doanh của mình. Vì thế mà các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư sẽ tạo điều kiện cho việc hoạch định các chiến lược tài chính trong tương lai. Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc phân tích cấu thành tài chính trong công ty và đánh giá mức độ đầu tư của công ty trong kỳ kinh doanh và xem xét tính bất thường của hoạt động đầu tư. Qua đó, các nhà đầu tư và những người quan tâm có thể đánh giá được những khó khăn về tài chính mà công ty phải đương đầu và rút ra được hoạt động kinh doanh của công ty có liên tục không?

ĐVT: lần

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch
Hệ số nợ	0,6	0,42	-0,18
Hệ số vốn chủ sở hữu	0,4	0,58	0,02
Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn	0,0013	0,053	0,0517
Tỷ suất tự tài trợ TSDH	313,85	10,99	-302,86

Nhìn vào bảng số liệu trên ta nhận thấy hệ số nợ của doanh nghiệp là thấp năm 2010 là: 60% nhưng tới năm 2011 thì hệ số nợ chỉ còn 42% giảm đi 18%.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn của năm 2011 so với năm 2010 tăng lên chứng tỏ rằng doanh nghiệp chú trọng vào đầu tư tài sản cố định.

Tỷ suất tự đầu tư vào tài sản dài hạn năm 2011 nhỏ hơn so với năm 2010 là do tài sản dài hạn của công ty tăng lên rất cao so với năm 2010. Điều này có thể giúp cho chúng ta thấy rằng khả năng tài chính vững mạnh và lành mạnh.

2.2.2.3. Các chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh các loại tài sản khác nhau.

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch
1.Số vòng quay hàng tồn kho	vòng	2,66	5,42	2,76
2.Số ngày một vòng quay hàng tồn kho	ngày	135,47	66,4	-69,07
3.Vòng quay các khoản phải thu	vòng	33,64	56,42	22,78
4.Kỳ thu tiền bình quân	ngày	10,70	6,38	-4,32
5.Vòng quay vốn lưu động	vòng	2,26	4,26	2,00
6.Số ngày một vòng quay vốn lưu động	ngày	318,58	169,01	- 149,57
7.Hiệu suất sử dụng vốn cố định	đồng	1430	173,20	- 1256,8
8.Vòng quay toàn bộ vốn	vòng	2,26	4,15	1,89

Vòng quay hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho phản ánh nếu doanh nghiệp rút ngắn được chu kỳ sản xuất kinh doanh, sản xuất đến đâu bán hết đến đó, hàng tồn kho tăng. Năm 2010 một vòng quay hàng tồn kho mất 2,66 ngày đến năm 2011 có xu hướng tăng lên 5,42 ngày.

Vòng quay các khoản phải thu

Chỉ tiêu vòng quay các khoản phải thu cho biết tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay các khoản phải thu năm 2011

là 5,42 năm 2010 là 33,64 quá trình thu hồi nợ của công ty có chuyển biến tốt lên nhưng không rõ rệt.

Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động phản ánh 1 đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh đem lại 2,26 đồng năm 2010 và năm 2011 là 4,26 đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này có tăng trong năm 2011, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty tăng. Tốc độ tăng của tài sản lưu động nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần nên làm cho chỉ tiêu này giảm.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2011 là 173,20 đồng có nghĩa là cứ đầu tư trung bình một đồng vốn cố định vào kinh doanh thì tạo ra 173,20 đồng doanh thu thuần. So với năm trước hiệu quả sử dụng vốn cố định giảm cụ thể là 1 đồng vốn cố định mất đi 1257 đồng doanh thu thuần so với năm trước. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của công ty giảm xuống.

Vòng quay toàn bộ vốn

Vòng quay toàn bộ vốn năm 2010 là 2,26 vòng, có nghĩa là cứ đầu tư 1 đồng vốn tham gia vào hoạt động kinh doanh thì tạo ra 2,26 đồng doanh thu thuần. Năm 2011 là 4,15 vòng, tăng 1,89 vòng so với năm 2010 chứng tỏ doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà công ty đã đầu tư là tăng. Điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng vốn là tốt.

2.2.2.4. Các chỉ tiêu sinh lời

Bên cạnh việc xem xét hiệu quả kinh doanh của vốn dưới góc độ sử dụng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, nhà phân tích cũng cần phải xem xét cả hiệu quả sử dụng dưới góc độ sinh lời. Đây là một trong những nội dung phân tích được các nhà đầu tư, nhà tín dụng quan tâm đặc biệt vì nó gắn liền với lợi ích cả về hiện tại và tương lai.

DVT: lần

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch
----------	----------	----------	------------

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH
Thương Mại Duy Thịnh

1.Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (ROS)	0,015	0,0136	-0,0014
2.Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng vốn (ROA)	0,0339	0,0565	0,0226
3.Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu(ROE)	0,0832	0,0117 6	0,0314

Tỷ suất doanh lợi doanh thu(ROS)

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần năm 2011 so với năm 2010 giảm 0,0014 lần. Tức là cứ 100 đồng doanh thu năm 2010 tham gia vào hoạt động kinh doanh thì tạo ra 0,015 đồng lợi nhuận sau thuế, trong khi đó năm 2011 thì chỉ đạt 0,0136 đồng. Nguyên nhân cơ bản là do giá trên thị trường tăng caolàm cho giá vốn hàng bán tăng lên dẫn đến tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng lợi nhuận. Còn tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thì quá nhỏ, nhưng do là một công ty trong lĩnh vực thương mại nên công ty đang tìm kiếm thị trường, khả năng tiêu thụ và tăng doanh thu tăng lợi nhuận sau thuế trong tương lai.

Tỷ suất doanh lợi trên tổng vốn(ROA)

Sự kết hợp chỉ tiêu tỷ suất doanh thu và vòng quay toàn bộ vốn tạo thành chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi tổng vốn.

Tỷ suất sinh lợi trên tổng vốn năm 2011 là 0,0565 có nghĩa là cứ 100 đồng vốn bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra 0,0565 đồng lợi nhuận sau thuế. So với năm 2010, cứ sử dụng 100 đồng vốn bình quân tạo ra 0,0339 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất doanh lợi trên tổng vốn sau thuế của công ty tăng 0,0226 đồng, chứng tỏ lợi nhuận trên tổng vốn của công ty tăng cứ 100 đồng vốn bình quân thì tăng 0,0226 đồng lợi nhuận sau thuế. Nhưng mức tăng ở đây vẫn chưa cao.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu(ROE)

Tỷ suất doanh lợi trên vốn chủ sở hữu trong năm 2010 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu mang lại 0,0832 đồng lợi nhuận sau thuế. Nhưng sang năm 2011 thì cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu lại mang lại 0,01176 đồng lợi nhuận sau thuế. Ta thấy

doanh lợi vốn chủ sở hữu trong hai năm đều lớn hơn doanh lợi trên tổng vốn, điều này chứng tỏ việc sử dụng vốn chủ sở hữu là rất có hiệu quả.

2.2.2.5. Phân tích phương trình Dupont

Đăng thức thứ 1

$$\begin{aligned} ROA &= \frac{LNST}{\Sigma TSBQ} = \frac{LNST}{DTT} \times \frac{DTT}{\Sigma TSBQ} \\ ROA(2010) &= \frac{502.432.740}{14.836.995.219} = \frac{502.432.740}{33.421.390.505} \times \frac{33.421.390.505}{14.836.995.219} \\ &= 0,0339 = 0,0150 \times 2,253 \\ ROA(2011) &= \frac{789.992.228}{13.971.847.109} = \frac{789.992.228}{58.012.595.804} \times \frac{58.012.595.804}{13.971.847.109} \\ &= 0,0565 = 0,0136 \times 4,154 \end{aligned}$$

Như vậy ta thấy năm 2010 cứ 1 đồng tài sản mang về cho công ty 0,0339 đồng lợi nhuận sau thuế, là do hai nhân tố ảnh hưởng: sử dụng bình quân 1 đồng giá trị tài sản tạo ra 2,252 đồng doanh thu thuần và trong 1 đồng doanh thu thuần có 0,0150 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2011 cứ 1 đồng tài sản mang về cho công ty 0,0565 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất năm 2011 tăng lên so với năm 2010, điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản tăng lên nguyên nhân là do tỷ số lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần tăng lên.

Đăng thức thứ 2:

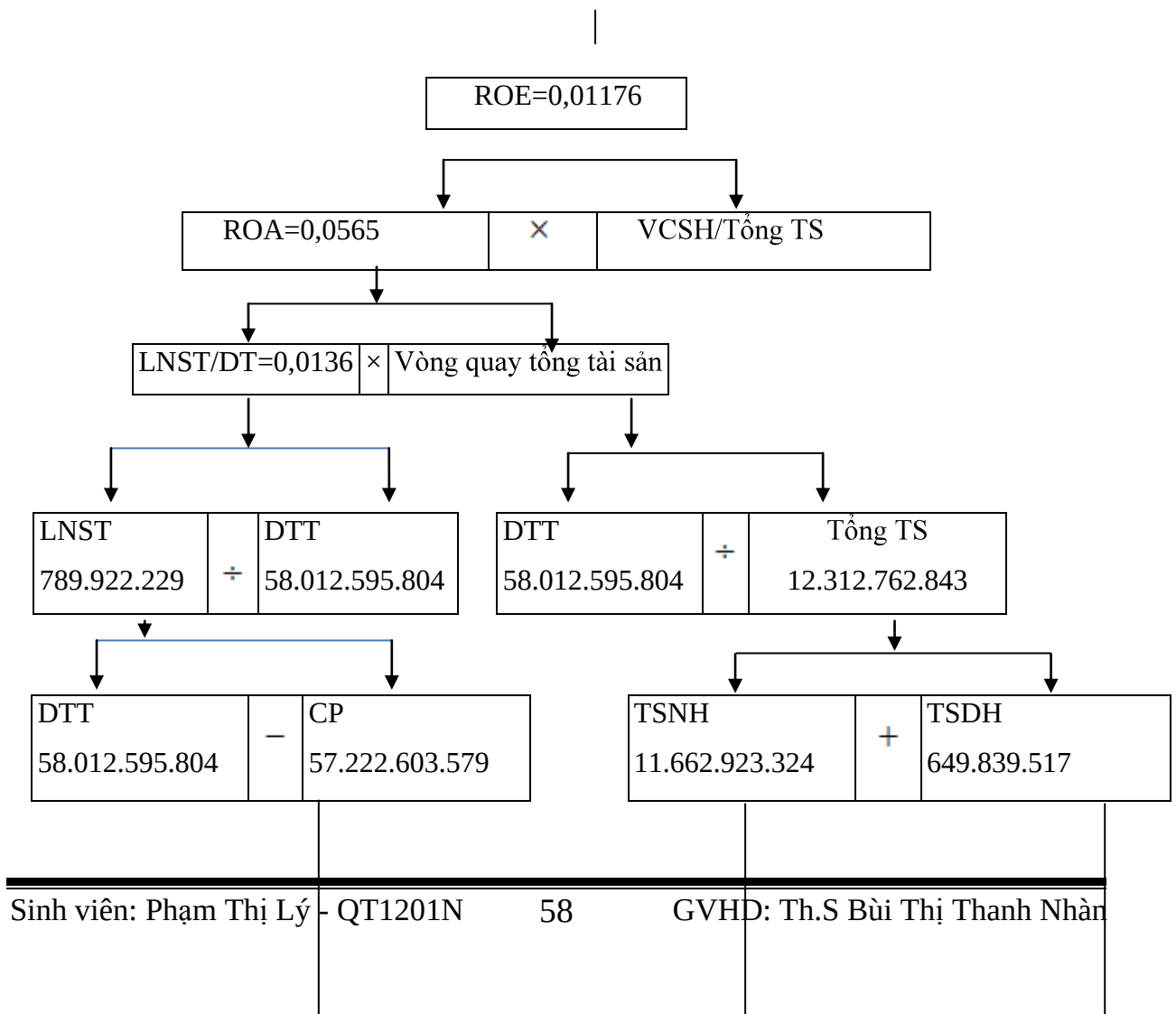
$$\begin{aligned} ROE &= \frac{LNST}{VCSH} = \frac{LNST}{DT} \times \frac{DT}{\text{Tổng TSBQ}} \times \frac{\text{Tổng TSBQ}}{VCSH} \\ &= ROA \times \frac{\text{Tổng TSBQ}}{VCSH} \\ ROE(2010) &= 0,0150 \times 2,253 \times \frac{14.836.995.219}{6.038.999.138} \\ &= 0,0832 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{ROE}(2011) &= 0,0136 \times 4,154 \times \frac{13.971.847.109}{6.717.253.047} \\ &= 0,01176 \end{aligned}$$

Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu năm 2011 tăng so với năm 2010. Điều này chứng tỏ năm 2011, cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại 0,01176 đồng lợi nhuận sau thuế là do trong 1 đồng giá trị tài sản bình quân có 2,080 đồng hình thành từ vay nợ, sử dụng 1 đồng giá trị tài sản bình quân tạo ra 4,154 đồng doanh thu. Trong 1 đồng doanh thu có 0,0136 đồng lợi nhuận sau thuế. Có 2 khả năng tăng ROE như tăng ROA hoặc tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu. Tăng ROA làm theo đẳng thức Dupont thứ nhất.

Tăng tỷ suất tổng tài sản trên tổng vốn cần phân đầu giảm vốn chủ sở hữu và tăng nợ (nếu có những triển vọng kinh doanh tốt và làm ăn có lãi). Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của vốn chủ sở hữu càng cao.

Sơ đồ 2: Phương trình Dupont tổng hợp năm 2011



Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH
Thương Mại Duy Thịnh

Giá vốn 55.153.477.642	←	Tiền 244.670.097	←	Phải thu DH 649.839.517	←
CPQLDN 1.024.602.989	←	Đầu tư TCNH	←	TSCĐ	←
CPHĐTC 781.192.203	←	Phải thu NH 1.128.022.696		BĐS đầu tư	←
CP khác=0	←	Hàng tồn kho 8.403.762.818	←	Đầu tư TCDH	←
Thuế TNDN 263.330.743	←	TSNH khác 1.886.467.715	←	TSDH khác	←

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp dựa vào mô hình tài chính Dupont là phân tích mối quan hệ mật thiết giữa các yếu tố đầu vào và kết quả đầu ra. Yếu tố đầu vào thể hiện bằng các tài sản đầu tư. Kết quả đầu ra là chỉ tiêu doanh thu thuần, lợi nhuận.

Khi nghiên cứu khả năng sinh lời của tài sản cũng cần phải quan tâm đến mức tăng của vốn chủ sở hữu bởi số vòng quay của tài sản sức sinh lời của doanh thu thuần không phải lúc nào cũng tăng ổn định. Việc tăng vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào lợi nhuận thuần và chính sách phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp. Do vậy cần phải kết hợp tăng vốn chủ sở hữu và tăng những nguồn tài trợ từ bên ngoài.

2.2.3. Đánh giá chung về tình hình tài chính của công ty TNHH TM Duy Thịnh.

Thứ nhất về cơ cấu tài sản

Về tài sản: năm 2011 giảm 21,22 % so với năm 2010. Tổng tài sản giảm chủ yếu là do hàng tồn kho giảm, TSNH khác cũng giảm đáng kể.

Về nguồn vốn: tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu năm 2010 là 40,24% đến năm 2011 chiếm tới 58,02%. Tỷ trọng năm 2011 lớn hơn 50% cho thấy công ty chủ động hơn về tài chính. Điều đó rất có lợi cho tình hình kinh doanh của công ty trong thời kỳ kinh tế khó khăn như hiện nay.

Nhìn chung năm 2010 đến năm 2011 quy mô công ty ngày càng được mở rộng. Tình hình tài chính biến động nhiều so với năm 2010 nhưng là biến động theo chiều hướng tích cực.

Thứ hai về tình hình thanh toán:

Hầu như các chỉ số thanh toán của công ty năm 2011 đều tăng so với năm 2010. Điều này chứng tỏ tình hình kinh doanh của công ty là tốt các chỉ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ năng lực thanh toán nợ của công ty là tốt.

Thứ ba là hiệu quả sử dụng vốn:

Lượng vốn công ty bỏ vào kinh doanh có xu hướng giảm và công ty đã sử dụng nguồn vốn đó một cách có hiệu quả. Thể hiện cụ thể ở vòng quay hàng tồn kho vòng quay các khoản phải thu, vòng quay vốn lưu động, hiệu suất sử dụng tài sản....

Thứ tư là hoạt động kinh doanh

Tình hình kinh tế trong nước mà trên thế giới có nhiều biến động bất lợi đã tác động xấu đến tình hình kinh doanh của công ty. Doanh thu có tăng lên nhưng giá vốn và các loại chi phí khác đều chiếm phần lớn trong doanh thu. Do vậy, làm cho lợi nhuận của công ty so với doanh thu chỉ chiếm một phần nhỏ. Trong thời gian tới công ty cần có biện pháp tối đa hóa các loại chi phí xuống để cải thiện lợi nhuận cho công ty.

Trên cơ sở những nhận xét trên cùng với diễn biến tình hình tài chính của công ty, chúng ta có thể đưa ra một số biện pháp nhằm cải thiện hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty trong thời gian tới.

PHẦN III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH TM DUY THỊNH

Trên đây ta đã phân tích từng nét chung, riêng tình hình tài chính của công ty TNHH TM Duy Thịnh. Từ sự phân tích đó, phần nào thấy được mặt tích cực và hạn chế còn tồn tại. Đối với những mặt tích cực doanh nghiệp nên tiếp tục phát huy hơn nữa, còn những mặt còn hạn chế nên phấn đấu tìm ra các biện pháp khắc phục. Trong những mặt hạn chế tại doanh nghiệp, có những vấn đề thuộc về nguyên nhân khách quan mà mọi doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường đều gặp phải: sự cạnh tranh gay gắt cả trong và ngoài nước khiến hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn, chính sách chế độ của nhà nước trong các lĩnh vực, những thay đổi trong quan điểm của người tiêu dùng. Những mặt khách quan này đòi hỏi doanh nghiệp phải linh động, uyển chuyển để thích nghi và khắc phục, chính những điều đó sẽ giúp cho bạn chọn được những doanh nghiệp có khả năng thích nghi thì tồn tại, nếu không phá sản. Để tồn tại đã khó, để đứng vững càng khó hơn. Lúc này, vấn đề của doanh nghiệp là khắc phục những khó khăn chủ quan phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp. Những khó khăn này là cản trở trên con đường phát triển của doanh nghiệp. Từ những nhận định trên, cộng thêm sự hiểu biết về tình hình doanh nghiệp em mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị với mong muốn đóng góp phần nào nhỏ bé của mình vào sự phát triển chung của doanh nghiệp.

3.1.1 Giải pháp 1: Nâng cao doanh thu và lợi nhuận

a) Cơ sở của biện pháp :

Thông qua việc phân tích tình hình tài chính của công ty TNHH Thương Mại Duy Thịnh đã cho thấy doanh thu của công ty năm 2011 tăng khá mạnh so với năm 2010. Tuy nhiên, tăng này còn có thể tăng lớn hơn do bên cạnh các mặt hàng bán ra được nhiều thì còn một số mặt hàng đọng lại tồn kho chưa tiêu thụ được. Nếu lượng hàng này được bán ra thì doanh thu của công ty còn có thể tăng nhiều hơn nữa không những vậy còn giải quyết được vấn đề lưu trữ chi phí hàng tồn kho.

Nguyên nhân của tình hình trên là:

- Do ảnh hưởng của nền kinh tế thế giới năm 2011 làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gặp nhiều khó khăn lượng hàng hóa bán ra giảm, giá sản phẩm mua về có sự biến động mạnh,...

- Công ty chưa chú trọng nhiều đến việc mở rộng thị trường để tăng thị phần, mà chỉ tập trung khai thác nguồn hàng từ các khách hàng thường xuyên và truyền thống. Khách hàng đến với công ty chủ yếu thông qua truyền miệng, do các mối quan hệ thân quen và bạn hàng cũ.

- Các loại phụ tùng Trung Quốc giá rẻ tràn vào Việt Nam làm cho giá bị biến động mạnh khiến cho nhiều loại mặt hàng của doanh nghiệp bị ứ đọng lại.

b) Mục tiêu thực hiện:

Việc tăng doanh thu và lợi nhuận là mục tiêu của mọi doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Và việc tăng doanh thu này còn có ý nghĩa hơn khi doanh thu và lợi nhuận tăng lên mà chi phí không tăng vì như thế sẽ tiết kiệm được chi phí góp phần làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

c) Nội dung thực hiện:

Công ty cần thực hiện biện pháp để cải thiện tình hình : Công ty cần làm cho tốc độ bán hàng tăng và cung cấp dịch vụ tăng lên để tăng doanh thu và từ đó nâng cao lợi nhuận. Để có thể đẩy nhanh tốc độ bán hàng và cung cấp dịch vụ công ty có thể thực hiện biện pháp sau:

Công ty nhập thêm hai loại mặt hàng là: Ống nối graco pole-1.8m, Phớt thủy lực $\Phi 140$ - $\Phi 170$ và có thể nhập thêm mặt hàng như: bơm thủy lực cho máy xúc, cầu thang máy.... Vì trong năm vừa qua hai mặt hàng có thể được xem là bán chạy nhất trong số các mặt hàng mà doanh nghiệp nhập về có thời điểm trong kho không còn hàng để bán. Do các công trình xây dựng thi công dở dang một vài năm trước năm nay đi vào hoàn tất.

d) Tính toán cho giải pháp:

Chi phí dự kiến:

Chi phí phục vụ cho quá trình bán hàng là:

Chi phí phát tờ rơi quảng cáo: 379.156 đồng (100 phiếu)

Chi phí vận chuyển bốc dỡ: 2.000.000 đồng

Giá vốn hàng bán: 6.292.232.341 đồng

Tổng chi phí là: 6.297.611.506 đồng

e) Đánh giá kết quả:

- Dự kiến kết quả đạt được: Theo nghiên cứu thị trường, xác định tình hình thực tế kết quả công ty trong những năm qua, sau khi thực hiện biện pháp trên thì dự kiến doanh thu của công ty sẽ tăng khoảng 12%.

Doanh thu dự kiến = $58.012.595.804 \times (1 + 12\%) = 64.974.107.300đ$

Số tiền thu được sau khi thực hiện giải pháp = Doanh thu dự kiến - Chi phí dự kiến
= $64.974.107.300 - (56.949.192.833 + 6.297.611.506)$
= 1.727.302.957đ

Kết quả dự kiến và so sánh với các giá trị khi chưa thực hiện giải pháp

Bảng 3.1. Bảng kết quả dự kiến giải pháp tăng doanh thu

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện giải pháp	Sau khi thực hiện giải pháp	Chênh lệch	
			Tương đối	Tuyệt đối
Doanh thu thuần	58.012.595.804	64.974.107.300	6.961.511.496	12%
Lợi nhuận gộp	1.053.322.970	1.727.302.957	673.979.987	63%
Lợi nhuận sau thuế	789.992.228	1.295.477.218	505.484.990	63%

Tổng chi phí khi thực hiện biện pháp bao gồm chi phí giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí Marketing và các chi phí khác ước tính là 6.297.611.506 đồng.

Sau khi thực hiện biện pháp thúc đẩy doanh thu này thì doanh thu của công ty sẽ đạt mức 64.974.107.300 đồng. Sau khi trừ đi các khoản chi phí cần thiết thì lợi nhuận sau thuế của công ty đạt mức 1.295.477.218 đồng.

Như vậy, sau khi dự kiến doanh thu của công ty tăng lên 12% so với khi chưa thực hiện, yếu tố giá vốn cũng thay đổi, các khoản chi phí đều tăng, kết quả

nhận được là lợi nhuận sau thuế cũng tăng 505.484.990 đồng, tương ứng 63%.

Với biện pháp tăng doanh thu bằng cách thu hút thêm bạn hàng cũng như mở rộng thị trường đã góp phần làm tăng lợi nhuận, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

3.2.2. Giải pháp 2: Giảm lượng hàng tồn kho

Qua bảng cân đối kế toán khi ta thấy lượng hàng tồn kho công ty năm 2011 giảm đi so với năm 2010 nhưng lượng giảm không đáng kể vẫn chiếm tới 80,02% tổng tài sản của doanh nghiệp. Xem xét lượng hàng tồn kho chiếm tỷ trọng nhiều như vậy là do kinh tế thị trường biến động mạnh mẽ nền kinh tế thế giới có sự biến đổi khôn lường. Nếu giải quyết được lượng hàng tồn kho này thì doanh nghiệp sẽ tăng doanh thu và giảm chi phí dự trữ.

a. Mục tiêu của giải pháp

Giảm 20% lượng hàng tồn kho để tăng vòng quay hàng tồn kho. Giảm lượng hàng tồn kho là giảm được chi phí lưu trữ hàng tồn kho và cải thiện các chỉ số hoạt động và các chỉ số sinh lời của doanh nghiệp.

b. Nội dung của giải pháp

Nguồn hàng hóa đầu vào phải đảm bảo chất lượng tốt. Công ty cần tìm được các đối tác cung ứng hàng hóa trực tiếp ổn định và giá cả hợp lý đáp ứng tốt nhu cầu của người tiêu dùng.

Công ty phải xây dựng đội ngũ marketing để tìm hiểu thị trường, chú ý đến thị hiếu của khách hàng.

Bảng 3.2. Bảng các nhà cung cấp tiêu biểu

STT	Tên nhà cung ứng	Loại hàng hóa
1.	Cty CP TẬP ĐOÀN VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ CƠ KHÍ	Ống nối graco pole-1.8m
2.	CTy CP TM VẬT TƯ BẢO THẮNG	Bộ rulô máy với súng thẳng
3.	CTy TNHH KIAN HO (VIỆT NAM)	Phốt thủy lực Φ140-Φ170
4.	CTy TNHH TM VT BẠCH ĐĂNG HẢI PHÒNG	Gioang cao su Φ130-Φ40

Việc dự trữ một lượng hàng tồn kho tối ưu sẽ giảm được chi phí bảo quản, chi phí lưu kho, lưu bãi, tránh được những hao hụt về số lượng và quan trọng là giúp cho quá trình luân chuyển của vốn lưu động nhanh hơn để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, và giảm được các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng. Do vậy, cần phải giảm lượng hàng tồn kho muốn vậy công ty cần quan tâm đến các vấn đề sau:

Nâng cao hiệu quả công tác marketing trong đó đặc biệt phải chú trọng đến chính sách bán hàng. Hiện tại, khách hàng của công ty vẫn chủ yếu là bạn hàng truyền thống, mà chưa chú trọng tới khách hàng tiềm năng khác.

Công ty dùng biện pháp giảm giá hàng bán nếu hàng tồn kho quá lâu ngày, chiết khấu thanh toán cho các đại lý hoặc xí nghiệp thanh toán nhanh tiền hàng, hoặc chiết khấu thương mại

c, Kết quả dự kiến

Theo khảo sát thị trường sau khi áp dụng các biện pháp trên công ty cũng nhận được các đơn đặt hàng từ các đại lý các cụm công nghiệp, các công trình xây dựng.....

Bảng 3.3: Bảng dự trừ kết quả giải phóng hàng tồn kho

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Ghi chú	Giá trị
Hàng tồn kho bán được		1.866.725.852
Giá vốn hàng bán	90%DT	1.680.053.267
Chi phí phát sinh(chiết khấu,giảm giá,...)		93.336.293
Lợi nhuận thu được		93.336.293

Bảng 3.4: Bảng chỉ tiêu hàng tồn kho

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch
Doanh thu thuần	58.012.595.804	59.879.321.646	1.866.725.852
Giá vốn hàng bán	55.153.477.642	56.833.530.909	1.680.053.267
Lợi nhuận	789.992.228	883.328.521	93.336.293
Hàng tồn kho bình quân	10.171.713.470	7.470.399.892	-2.701.313.578
Số vòng quay hàng tồn kho (vòng)	5,42	7,61	2,19

Vậy sau khi thực hiện giải pháp lượng hàng tồn kho của công ty giảm 1.866.725.852 đồng và lợi nhuận tăng lên 93.336.293 đồng.

KẾT LUẬN

Việc phân tích tài chính tại doanh nghiệp, cụ thể là phân tích tài chính thông qua các dữ liệu tài chính trên báo cáo tài chính giữa niên độ, góp phần giúp cho các nhà quản trị tài chính của doanh nghiệp nhìn thấy những điểm mạnh để phát huy, nhìn thấy những mặt còn hạn chế để có hướng khắc phục. Ngoài ra, những kết quả từ việc phân tích báo cáo tài chính còn phục vụ cho việc hình thành những quyết định của các nhà quản trị và nhà đầu tư, giúp cho họ có những quyết định đúng đắn và chính xác hơn.

Trong thời gian thực tập công ty kết hợp với kiến thức đã học ở trường, em mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty, em hy vọng nó sẽ đóng góp phần nhỏ vào công tác quản lý tài chính của công ty trong thời gian tới.

Tuy nhiên, tài chính là một đề tài rất rộng lớn. Hơn nữa, do hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo, ban lãnh đạo công ty và những ý kiến đóng góp để bài viết của em được hoàn chỉnh hơn.

Cuối cùng em xin cảm ơn các cô các chú, anh chị trong công ty đã giúp đỡ em rất nhiều trong thực tập. Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của nhà trường, các thầy cô giáo trong khoa quản trị kinh doanh. Đặc biệt là cô giáo, Thạc sỹ: Bùi Thị Thanh Nhân đã nhiệt tình hướng dẫn và chỉ bảo, giúp em hoàn thành luận văn này:

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Phạm Thị Lý

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH
Thương Mại Duy Thịnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃU SỐ B01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2011
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	(III.01)	15.610.888.758	11.662.923.326
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		145.162.512	244.670.097
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		928.371.958	1.128.022.696
1. Phải thu của khách hàng	131		928.371.958	1.128.022.696
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		11.939.664.120	8.403.762.818
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	11.939.664.120	8.403.762.818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.597.690.163	1.886.467.715
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		2.597.690.163	1.886.467.715
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.042.614	649.839.517
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	20.042.614	649.839.517
1. Nguyên giá	211		535.493.810	1.229.584.719
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		-515.451.196	-579.745.202
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH
Thương Mại Duy Thịnh

2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		15.630.931.372	12.312.762.843
NGUỒN VỐN	300			
A - NỢ PHẢI TRẢ	310		9.340.716.864	5.168.470.985
I. Nợ ngắn hạn	311		9.340.716.864	5.168.470.985
1. Vay ngắn hạn	312		5.758.964.765	4.408.844.532
2. Phải trả cho người bán	313		3.456.256.159	805.426.453
3. Người mua trả tiền trước	314	(III.06)		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		125.495.940	(45.800.000)
5. Phải trả người lao động	316			
6. Chi phí phải trả	318			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	320			
1. Vay và nợ dài hạn	321			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.290.214.508	7.144.291.858
I. Vốn chủ sở hữu	410	(III.07)	6.290.214.508	7.144.291.858
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.120.000.000	5.120.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		1.170.214.508	2.024.291.858
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.630.931.372	12.312.762.843

Phân tích tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH
Thương Mại Duy Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B02-DN

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2011
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	33.421.390.505	58.012.595.804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		33.421.390.505	58.012.595.804
4. Giá vốn hàng bán	11		31.721.675.850	55.153.477.642
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.699.714.653	2.859.118.162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		329.807.000	781.192.203
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		329.807.000	781.192.203
8. Chi phí bán hàng	24		262.500.000	358.611.046
9. Chi phí quản lý DN	25		437.500.000	655.911.943
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		669.907.653	1.053.322.970
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	IV.09	669.907.653	1.053.322.970
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		167.476.913	263.330.743
16. LNST thu nhập DN	60		502.430.740	789.992.228

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “ Quản trị tài chính doanh nghiệp” -Trường Đại học Tài chính.
NXB Tài chính- 2001.
2. Các chỉ số cốt yếu trong quản lý–NXB Tổng hợp.
3. Giáo trình phân tích Báo cáo tài chính - NXB Đại học Kinh tế quốc dân–
2008.
4. Phân tích hoạt động kinh doanh - Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
NXB Thống Kê–2004.
5. Giáo trình “Kế toán tài chính” – Trường đại học quốc gia thành phố Hồ Chí
Minh –2009

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Một số chỉ tiêu kinh tế

Bảng 2.2: Bảng cân đối kế toán theo chiều ngang-phần tài sản

Bảng 2.3: Bảng cân đối kế toán theo chiều ngang- phần nguồn vốn

Bảng 2.4: Bảng cân đối kế toán theo chiều dọc-phần tài sản

Bảng 2.5: Bảng cân đối kế toán theo chiều dọc- phần nguồn vốn

Bảng 2.6: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2010

Bảng 2.7: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2011

Bảng 3.1: Bảng kết quả dự kiến giải pháp tăng doanh thu

Bảng 3.2: Bảng các nhà cung cấp tiêu biểu

Bảng 3.3: Bảng dự kiến kết quả giải phóng hàng tồn kho

Bảng 3.4: Bảng các chỉ tiêu về hàng tồn kho

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức công ty

Sơ đồ 2: Phương trình Dupont

Biểu đồ 1: Tốc độ tăng doanh thu

Biểu đồ 2: Tốc độ tăng lợi nhuận

Biểu đồ 3: Cơ cấu nguồn vốn

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
PHẦN I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI DOANH NGHIỆP	11
1.1.Cơ sở lý luận về tài chính của doanh nghiệp	11
1.1.1.Tài chính doanh nghiệp.....	11
1.1.2.Quản trị tài chính doanh nghiệp.....	12
1.1.2.1.Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp.....	12
1.1.2.2.Vai trò quản trị tài chính doanh nghiệp.....	12
1.1.2.3.Nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp.	12
1.1.2.4.Những nhân tố ảnh hưởng tới quản trị tài chính doanh nghiệp.	13
2.2.Phân tích tài chính.....	14
2.2.1.Khái niệm phân tích tài chính.	14
2.2.2.Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp.	14
2.2.3.Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.	16
2.2.4.Tài liệu sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp.	18
2.2.5.Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp.	19
2.2.5.1.Phân tích khái quát tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán.....	19
2.2.5.2.Phân tích tình hình tài chính thông qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	22
2.2.5.3.Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp.	25
2.2.5.3.1.Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán.	25
2.2.5.3.2.Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.....	27
2.2.5.3.3.Nhóm về chỉ số hoạt động.....	28
2.2.5.3.4.Nhóm chỉ tiêu sinh lời.....	32
2.2.5.4.Phân tích Dupont các chỉ số tài chính	33
PHẦN II. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DUY THỊNH.....	34

2.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Thương mại Duy Thịnh.....	34
2.1.1. Chức năng , nhiệm vụ của Công ty:.....	34
2.1.1.1. Chức năng:	34
2.1.1.2. Nhiệm vụ :.....	35
2.1.1.3. Cơ cấu tổ chức.....	35
2.1.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty	39
2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn của công ty	40
2.1.3.1. Thuận lợi	40
2.1.3.2. Khó khăn	41
2.1.4. Một số sản phẩm điển hình của công ty.....	42
2.2. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.....	42
2.2.1. Phân tích bảng cân đối kế toán.....	43
2.2.1.1. Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang	43
2.2.1.2. Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc.	45
2.2.1.3. Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.....	47
2.2.1.4. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang	49
2.2.1.5. Phân tích theo chiều dọc doanh thu , chi phí và lợi nhuận	51
2.2.2. Phân tích hệ số tài chính.....	52
2.2.2.1. Nhóm chỉ số khả năng thanh toán.....	52
2.2.2.2. Các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.....	53
2.2.2.3. Các chỉ số về hoạt động	54
2.2.2.4. Các chỉ tiêu sinh lời.....	55
2.2.2.5. Phân tích phương trình Dupont.....	57
2.2.3. Đánh giá chung về tình hình tài chính của công ty TNHH TM Duy Thịnh. ..	59
PHẦN III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH TM DUY THỊNH.....	61
3.1.1 Giải pháp 1: Nâng cao doanh thu và lợi nhuận	61
3.2.2. Giải pháp 2: Giảm lượng hàng tồn kho	64
KẾT LUẬN	67

